

Mahāsatiṭṭhānasutta¹

1. *Evaṃ me sutam – ekaṃ samayaṃ bhagavā kurūsu viharati kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamo. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – ‘bhikkhavo’ti. ‘Bhaddante’ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca –*

(Tôi đã nghe như vậy. Một thuở nọ/thời, Thế Tôn trú trong xứ Kuru, có thị trấn thuộc Kuru tên là Kammāsadhamma. Ở đấy, Thế Tôn đã gọi các tỳ-khuru ‘Này các tỳ-khuru’. Chư tỳ-khuru ấy đã đáp lời Thế Tôn rằng: ‘Bạch Ngài’. Rồi Thế Tôn đã dạy điều này –)

2. *‘Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā, sokaparidevānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassaṇaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhiḅgamāya nibbānassa sacchikiriyāya, yadidaṃ cattāro satipṭṭhānā.*

(Này các tỳ-khuru, đây là con đường có một mục đích/nhất hướng cho sự thanh tịnh của chúng sanh, cho việc chế ngự sâu bi, cho sự tiêu tan khổ ưu, cho sự chứng đạt trí tuệ, và cho sự giác ngộ Níp-bàn, tức là bốn sự thiết lập niệm.)

3. *‘Katame cattāro? Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiḅhādomanassaṃ, vedanāsu vedānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhiḅhādomanassaṃ, citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiḅhādomanassaṃ, dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiḅhādomanassaṃ.*

(Gì là bốn? Ở đây, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru **tỷ trừ tham ưu ở đời và sống tùy quán thân trong thân (với) nhiệt tâm, tinh giác và niệm; vị ấy tỷ trừ tham ưu ở đời và sống tùy quán thọ trong các thọ (với) nhiệt tâm, tinh giác và niệm; vị ấy tỷ trừ tham ưu ở đời và sống tùy quán tâm trong tâm (với) nhiệt tâm, tinh giác và niệm; vị ấy tỷ trừ tham ưu ở đời và sống tùy quán pháp trong các pháp (với) nhiệt tâm, tinh giác và niệm.**)

Ngữ vựng:

nigama (nt): thị trấn nhỏ, chợ châu thành
ekāyana = *eka* + *ayana* (trut) con đường;

mục đích/tiêu, sự dẫn/đi đến

sokaparideva = *soka* (nt) nỗi đau buồn/sâu khổ + *parideva* (nt) sự khóc than/than vãn
samatikkama (tt) vượt qua, chế ngự, thắng phục

dukkhadomanassa = *dukkha* (trut) sự đau khổ (thân) + *domanassa* (trut) sự u sầu/sầu muộn

atthaṅgama (nt từ *aṭṭhaṅgacchati*): sự làm biến mất/diệt vong, sự tiêu tan

adhiḅgama (nt từ *adhiḅgacchati*): sự chứng đắc/đạt được/hiểu biết

sacchikiriya (nut từ *sacchikaroti*): sự giác ngộ/thấu rõ/chứng thực

satipṭṭhāna = *sati* (nut) sự nhận ra/ghi nhớ, niệm + *ṭṭhāna* (trut từ *ṭṭhahati*) sự trình bày/nêu ra/dựng lên/thiết lập/bắt đầu

kāyānupassī = *kāya* (nt) nhóm, đồng, khối tập hợp, thân thể + *anupassin* (tt từ *anupassati*) quan sát, thấy rõ, tùy quán

ātāpī (tt): hăng hái, mạnh liệt, tích cực, có nhiệt huyết/tâm

¹ D.ii,89

sampajāna (tt): luru tâm, chú ý, thận trọng, tỉnh giác
satiman (tt từ *sati*): luru tâm, chú ý, nhận ra, có niệm
vineyya (bbqkpt của *vineti*): sau khi tẩy trừ/xoá bỏ/tiêu diệt

abhihjhādomanassa = *abhihjhā* (nut) sự tham lam/thèm khát + *domanassa*
vedanā (nut): cảm giác/thọ
citta (trut): tâm thức, sự nhận biết
dhamma (nt): pháp, pháp hữu vi

Kāyānupassanā ānāpānappabbam

(Thân tùy quán, phần Hơi thở vào - ra)

4. *‘Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgārāgato vā nisīdati pallaṅkam ābhujitvā ujum kāyaṃ pañidhāya parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā. So satova assasati, satova passasati. Dīghaṃ vā assasanto ‘dīghaṃ assasāmī’ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto ‘dīghaṃ passasāmī’ti pajānāti. Rassam vā assasanto ‘rassam assasāmī’ti pajānāti, rassam vā passasanto ‘rassam passasāmī’ti pajānāti. ‘Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati, ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati. ‘Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī’ti sikkhati, ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī’ti sikkhati.*

(Lại nữa, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru sống tùy quán thân trong thân như thế nào? Ở đây, này các tỳ-khuru, khi đến khu rừng hoặc đến gốc cây hoặc đến ngôi nhà trống, vị tỳ-khuru ngồi xuống, sau khi ngồi kiết già, giữ thân ngay thẳng, và khiến niệm khởi sanh trước mặt. Vị ấy biết rõ khi thở vào, biết rõ khi thở ra. Khi đang thở vào dài/chậm, vị ấy biết rõ: ‘Ta thở vào dài/chậm’; khi thở ra dài/chậm, vị ấy biết rõ: ‘Ta thở ra dài/chậm’. Khi đang thở vào ngắn/nhanh, vị ấy biết rõ: ‘Ta thở vào ngắn/nhanh’; khi thở ra ngắn/nhanh, vị ấy biết rõ: ‘Ta thở ra ngắn/nhanh’. Vị ấy tập: ‘Cảm nghiệm toàn thân (hơi thở), ta sẽ thở vào’; vị ấy tập: ‘Cảm nghiệm toàn thân (hơi thở), ta sẽ thở ra’. Vị ấy tập: ‘Khi đang làm lắng dịu pháp hữu vi của thân (hơi thở), ta sẽ thở vào’; Vị ấy tập: ‘Khi đang làm lắng dịu pháp hữu vi của thân (hơi thở), ta sẽ thở ra’.)

5. *‘Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho bhamakāro vā bhamakārantevāsī vā dīghaṃ vā añchanto ‘dīghaṃ añchāmī’ti pajānāti, rassam vā añchanto ‘rassam añchāmī’ti pajānāti evameva kho, bhikkhave, bhikkhu dīghaṃ vā assasanto ‘dīghaṃ assasāmī’ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto ‘dīghaṃ passasāmī’ti pajānāti, rassam vā assasanto ‘rassam assasāmī’ti pajānāti, rassam vā passasanto ‘rassam passasāmī’ti pajānāti. ‘Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati, ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati, ‘Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī’ti sikkhati, ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī’ti sikkhati.*

Iti ajjhattam vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñānamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Ānāpānappabbam niṭṭhitam.

(Này các tỳ-khuru, cũng giống như người thợ tiện hoặc đệ tử người thợ tiện thiện xảo, khi đang quay dài, biết rõ: ‘Ta đang quay dài’; hoặc khi đang quay ngắn, biết rõ: ‘Ta đang quay ngắn’. Cũng vậy, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru khi đang thở vào dài/chậm, vị ấy biết rõ: ‘Ta thở vào dài/chậm’; khi thở ra dài/chậm, vị ấy biết rõ: ‘Ta thở ra dài/chậm’. Khi đang thở vào ngắn/nhanh, vị ấy biết rõ: ‘Ta thở vào ngắn/nhanh’; khi thở ra ngắn/nhanh, vị ấy biết rõ: ‘Ta thở ra ngắn/nhanh’. Vị ấy tập: ‘Cảm nghiệm toàn thân (hơi thở), ta sẽ thở vào’; vị ấy tập: ‘Cảm nghiệm toàn thân (hơi thở), ta sẽ thở ra’. Vị ấy tập: ‘Khi đang làm lắng dịu pháp hữu vi của thân (hơi thở), ta sẽ thở vào’; Vị ấy tập: ‘Khi đang làm lắng dịu pháp hữu vi của thân (hơi thở), ta sẽ thở ra’.

Như vậy, vị ấy sống tùy quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có thân đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán thân trên thân.)

(Dứt phần Hơi thở vào – ra.)

Ngữ vựng:

ānāpānapabba = *ānāpāna* (trut) sự/hơi thở vào và ra + *pabba* (trut) phần, đoạn
pallaṅka (nt): sự ngồi kiết già
ābhujati ($\bar{a} + \sqrt{bhuj} + a + ti$): uốn cong, gấp lại
uju (tt): thẳng đứng, ngay thẳng
paṇidhāya (bbqkpt của *paṇidahati*): sau khi mong muốn/có ý định về
parimukha (tt): phía trước, trước mặt
upaṭṭhapeti (đt nguyên nhân của *upaṭṭhahati*): khiến cho hiện hữu/có mặt
satova = *sata* (qkpt của *sarati*) nhớ, biết rõ, lưu tâm + *eva*
assasati ($\bar{a} + \sqrt{sas} + a + ti$): thở vào
passasati ($pa + \sqrt{sas} + a + ti$): thở ra
pajānāti ($pa + \sqrt{jān} + ā + ti$): hiểu biết, phân biệt
sabbakāyapaṭisaṃvedī = *sabba* + *kāya* + *paṭisaṃvedin* (tt từ *paṭisaṃvedeti*) cảm nghiệm, kinh qua
sikkhati ($\sqrt{sikkh} + a + ti$): học tập, tự rèn/huấn luyện
passambhayaṃ (htpt của *pasambhati*): đang làm yên tĩnh/lắng dịu

kāyasāṅkhāra (pháp có điều kiện/do duyên bởi hơi thở) = *kāya* + *sāṅkhāra* (trut) pháp hữu vi/có điều kiện
seyyathāpi = *seyyathā* (trat) giống như + *pi*
dakkha (tt): khéo léo, thiện xảo, thông minh
bhamakāra (nt): thợ tiện
bhamakārantevāsī = *bhamakāra* + *antevāsī* (nt) đệ tử, học trò
añchanta (htpt của *añchati*): khi đang mở máy tiện
añchāti ($\sqrt{añch} + a + ti$): kéo/quay/chạy máy tiện
evameva (bbt): theo cách này, cũng vậy
ajjhataṃ (trt): bên trong cá nhân, nội tại, chủ quan
bahiddhā (trt): ở phía/bên ngoài
samudaya (nt): sự sanh/khởi lên, nguồn gốc
vaya (nt): sự diệt/già nua/biến mất
paccupaṭṭhita (qkpt của *paccupaṭṭhāti*): có mặt, hiện có
ñāṇamatta = *ñāṇa* + *mattā* (nut) chùng mực, giới hạn
paṭissatimattā = *paṭissati* (nut) sự ghi nhớ/nhận ra, niệm + *mattā*

anissita = *na* + *nissita* (qkpt của *nissayati*)
nương tựa, y cứ

upādiyati (*upa*+*ā*+*√dā*+*ya*+*ti*): bám chấp,
ái luyến

Kāyānupassanā iriyāpathapabbam

(Thân tùy quán, phần Oai nghi)

6. *‘Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu gacchanto vā ‘gacchāmī’ti pajānāti, ʔhito vā ‘ʔhitomhī’ti pajānāti, nisinno vā ‘nisinnomhī’ti pajānāti, sayāno vā ‘sayānomhī’ti pajānāti, yathā yathā vā panassa kāyo pañihito hoti, tathā tathā naṃ pajānāti.*

Iti ajjhattam vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaʔthitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paʔissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Và lại nữa, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru khi đang đi biết rõ ‘Tôi đang đi’, hoặc khi đang đứng biết rõ ‘Tôi đang/thì đứng’, hoặc khi đang ngồi biết rõ ‘Tôi đang/thì ngồi’, hoặc khi đang nằm biết rõ ‘Tôi đang/thì nằm’, hoặc thân của vị ấy được điều khiển như thế nào, biết rõ như thế ấy.

Như vậy, vị ấy sống tùy quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có thân đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán thân trên thân.)

Iriyāpathapabbam niʔhitam. (Dứt phần Oai nghi.)

Kāyānupassanā sampajānapabbam

(Thân tùy quán, phần Có tỉnh giác)

7. *‘Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu abhikkante paʔikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, samiñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghāʔipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti, gate ʔhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tunhībhave sampajānakārī hoti.*

Iti ajjhattam vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaʔthitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya

paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Và lại nữa, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru là người có tỉnh giác khi đi tới và đi lui, là người có tỉnh giác khi nhìn trước và ngó sau, là người có tỉnh giác khi co tay và duỗi tay, là người có tỉnh giác khi đắp y và mang y (2 lớp) và bát; là người có tỉnh giác khi ăn, uống, nhai, nếm; là người có tỉnh giác khi đại tiện và tiểu tiện; là người có tỉnh giác khi đi, đứng, ngồi, nằm, thức dậy, im lặng.

Như vậy, vị ấy sống tùy quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có thân đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán thân trên thân.)

Sampajānappabbam nitṭhitam. (Dứt phần Có tỉnh giác.)

Kāyānupassanā paṭikūla-manasikārapabbam

(Thân tùy quán, phần Tác ý/suy xét vật nhòem góm)

8. *‘Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyam uddham pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantam pūram nānappakārassa asucino paccavekkhati – ‘atthi imasmim kāye kesā lomā nakhā dantā taco, maṃsam nhāru aṭṭhi aṭṭhimiñjam vakkam, hadayam yakanam kilomakam pihakam papphāsam, antam antaguṇam udariyam karīsam,² pittam semham pubbo lohitaṃ sedo medo, assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā mutta ’nti.*

(Và lại nữa, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru quán chiếu chỉ thân này từ lòng bàn chân trở lên, từ đỉnh tóc trở xuống, được da bao quanh (với) đầy đủ các đồ dơ bẩn/bất tịnh khác nhau: ‘Trong thân này có tóc, lông, móng, răng, da; thịt, gân, xương, tuỷ, thận; tim, gan, màng phổi, lá lách, phổi; ruột già, ruột non, bao tử với vật thực chưa tiêu hoá, phân, (não = *matthaluṅga*); mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ; nước mắt, chất nhầy, nước miếng, nước mũi, nước nhớt ở khớp xương/hoạt dịch, nước tiểu’.)

9. *‘Seyyathāpi, bhikkhave, ubhatomukhā putolī³ pūrā nānāvihitassa dhaññassa, seyyathidaṃ sālīnam vīhīnam muggānam māsānam tilānam taṇḍulānam. Tamenam cakkhumā puriso muñcivā paccavekkheyya – ‘ime sālī, ime vīhī ime muggā ime māsā ime tilā ime taṇḍulā ’ti. Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyam uddham pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantam pūram nānappakārassa asucino paccavekkhati – ‘atthi imasmim kāye kesā lomā...pe... mutta ’nti.*

Iti ajjhattam vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim

² karīsam matthaluṅgam (ka.)

³ mūtoḷī (syā.), mutoli (pī.)

viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Này các tỳ-khuru, cũng như cái túi có hai miệng chứa nhiều loại ngũ cốc khác nhau như là gạo Sāli, lúa, đậu tây, đậu, mè, gạo trắng. Rồi người có mắt sáng mở nó ra và suy xét rằng: ‘Đây là gạo Sāli, đây là lúa, đây là đậu tây, đây là đậu, đây là mè, đây là gạo trắng.’ Cũng vậy, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru quán chiếu chỉ thân này từ lòng bàn chân trở lên, từ đỉnh tóc trở xuống, được da bao quanh (với) đầy đủ các đồ dơ bẩn/bất tịnh khác nhau: ‘Trong thân này có tóc, lông, móng, răng, da; thịt, gân, xương, tuỷ, thận; tim, gan, màng phổi, lá lách, phổi; ruột già, ruột non, bao tử với vật thực chưa tiêu hoá, phân, (não = *matthaluṅga*); mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ; nước mắt, chất nhầy, nước miếng, nước mũi, nước nhớt ở khớp xương/hoạt dịch, nước tiểu’.

Như vậy, vị ấy sống tùy quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có thân đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán thân trên thân.)

Paṭikūlamanasikārapabbam niṭṭhitam. (Dứt phần tác ý/suy xét vật nhòm góm.)

Kāyānupassanā dhātumanasikārapabbam

(Thân tùy quán, phần Tác ý/suy xét về giới/nguyên tố)

10. *‘Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭhitam yathāpaṇihitam dhātuso paccavekkhati – ‘atthi imasmim kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū’ti.*

(Và lại nữa, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru quán chiếu chỉ thân này dù được đặt như thế nào, sắp xếp như thế nào, cũng nằm trong các nguyên tố như vậy: ‘Trong thân này, có địa giới/nguyên tố giãn nở, thủy giới/nguyên tố kết dính, hoả giới/nguyên tố nhiệt độ, và phong giới/nguyên tố chuyển động’.)

11. *‘Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho goghātako vā goghātakantevāsī vā gāvim vadhitvā catumahāpathe bilaso vibhajitvā nisinno assa, evameva kho, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭhitam yathāpaṇihitam dhātuso paccavekkhati – ‘atthi imasmim kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū’ti.*

Iti ajjhattam vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Này các tỳ-khuru, cũng giống như người đồ tể hoặc đệ tử người đồ tể thiện xảo, sau khi giết thịt con bò cái, ngồi chia từng phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru quán chiếu chỉ thân này dù được đặt như thế nào, sắp xếp như thế nào, cũng nằm trong các nguyên tố như vậy: ‘Trong thân này, có địa giới/nguyên tố giãn nở, thủy giới/nguyên tố kết dính, hỏa giới/nguyên tố nhiệt độ, và phong giới/nguyên tố chuyển động’.

Như vậy, vị ấy sống tùy quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có thân đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán thân trên thân.)

Dhātumanasikārapabbam niṭṭhitam. (Dứt phần Tác ý/suy xét về giới/nguyên tố.)

Ngữ vựng:

atthi (√as+a+ti): thì, là, có
iriyāpathapabba = *iriyā* (nut) tư thế, oai
 nghi + *patha* (nt) cách thức + *pabba*
puna caparam (thng): và lại nữa, lại nữa
gacchanta (htpt của *gacchati*): đang đi
ṭhita (htpt của *tiṭṭhati*): đang đứng
nisinna (htpt của *nisīdati*): đang ngồi
sayāna (htpt của *sayati*): đang nằm/ngủ
yathā... tathā (trt): như thế nào... như
 vậy/thế ấy
paṇihita (qkpt của *paṇidahati*): được áp
 dụng/điều khiển/hướng đi
sampajānapabba = *sampajāna* (tt) chú ý,
 quan tâm, tỉnh giác
abhikkanta (qkpt của *abhikkamati*): đi tới,
 đến gần
paṭikkanta (qkpt của *paṭikkamati*): đi lùi,
 quay lại
sampajānakārī (tt): (người) có tỉnh giác
ālokita (qkpt của *āloketi*): nhìn tới/phía
 trước
vilokita (qkpt của *viloketi*): nhìn lui/phía
 sau
samiñjita (qkpt của *samiñjati*): co tay lại
pasārita (qkpt của *pasāreti*): duỗi/đưa
 thẳng tay ra
saṅghāṭipattacīvaradhāraṇa = *saṅghaṭi*
 (nut) y tăng-già-lê, y 2 lớp + *patta* (nt) cái

bát + *cīvara* (trut) y phục + *dhāraṇa* (trut)
 sự mặc/đội/mang
asita (qkpt của *asati*): ăn
pīta (qkpt của *pivati*): uống
khāyita (qkpt của *khāyati*): nhai
sāyita (qkpt của *sāyati*): nếm
uccārapassāvakkamma = *uccāra* (nt từ
uccāreti) phân + *passāva* (nt từ *passavati*)
 nước tiểu + *kamma* (trut) sự làm/tạo tác
gata (qkpt của *gacchati*): đi
ṭhita (qkpt của *tiṭṭhati*): đứng
nisinna (qkpt của *nisīdati*): ngồi
sutta (qkpt của *supati*): nằm
jāgarita (qkpt của *jāgarati*): thức/tỉnh giác
bhāsita (qkpt của *bhāsati*): nói
tunhībhāva (qkpt của *tunhībhavati*): im
 lặng
uddham (trt): phía/ở trên
pādātala (trut): lòng bàn chân
adho (trt): phía/ở dưới
kesamatthakā = *kesa* (nt) tóc + *matthaka*
 (nt) cái đầu, đỉnh, chóp
tacapariyantam = *taca* (nt) da + *pariyanta*
 (tt) được bao bọc/vây quanh/giới hạn bởi
pūra (tt): đầy, đầy đủ
nānappakāra (tt): nhiều loại khác nhau
asuci (nt): sự/vật dơ bẩn/bất tịnh

paccavekkhati (*pati+ava+√ikkh+a+ti*): suy xét, quán chiếu, phản khán
kesa (nt): tóc
loma (trut): lông
nakha (nt & trut): móng
danta (trut): răng
taca (nt): da
mamsa (trut): thịt
nhāru (nt): gân
aṭṭhi (trut): xương
aṭṭhimiñjaṃ = *aṭṭhi* + *miñja* (trut) tuỷ
vakka (trut): thận, cật
hadaya (trut): tim
yakana (trut): gan
kilomaka (trut): màng phổi
pihaka (trut): lá lách, tì
papphāsa (trut): phổi
anta (trut): ruột già
antagūṇa (trut): ruột non
udariya (trut): vật thực mới/chưa tiêu hoá
karīsa (trut): phân
pitta (trut): mật
semha (trut): đàm, đờm dãi
pubba (nt): mũ
lohita (trut): máu
seda (nt): mỡ hôi
meda (nt): mỡ, chất béo (thể rắn) (fat)
assu (trut): nước mắt
vasā (nut): mỡ, chất nhầy (thể bán rắn/gel) (grease)
kheḷa (nt): nước miếng
siṅghānikā (nut): nước mũi
lasikā (nut): nước nhờn/dầu (thể lỏng) ở khớp xương
mutta (trut): nước tiểu

paṭikūlamanasikārapabba = *paṭikūla* = *paṭikkūla* (tt) đáng ghét, ghê tởm + *manasikāra* (nt) sự chú ý/cân nhắc/suy xét/tạo thành ý nghĩ/tác ý + *pabba*
ubhatomukhā = *ubhato* (trt) hai phần/phía + *mukha* (trut) miệng, mặt
putoḷi (nut): túi, bao
nānāvihita = *nānā* (bbt) khác nhau + *vihita* (qkpt của *vidahati*) được sắp xếp/chuẩn bị
dhañña (trut): ngũ cốc
sāli (nt): một loại gạo
vīhi (nt): lúa
mugga (nt): đậu tây
māsa (nt): đậu
tila (nt, trut): hạt mè
taṇḍula (trut): gạo trắng/đã bóc vỏ
muñcati ($\sqrt{muc+m-a+ti}$): được giải thoát/thoát khỏi
dhātumanasikārapabba = *dhātu* (nut) yếu/nguyên tố, giới + *manasikāra* + *patha*
yathā (trt): như, giống như, liên quan đến
dhātuso (trt): trong các giới/yếu tố
pathavī (nut): đất, (triết học) sự giãn nở
āpa, āpo (trut): nước, (triết học) sự kết dính
teja, tejo (trut): lửa, (triết học) nhiệt, sức nóng
vāya, vāyo (trut): gió, (triết học) sự chuyển động
goghātaka (nt): người đồ tể/hàng thịt
gāvī (nut): con bò cái
vadhati ($\sqrt{vadh+a+ti}$): giết, giết thịt
catumahāpatha (nt): ngã tư đường
bilaso (trt): trong các phần/mảnh (*bila*: trut, phần, miếng, mảnh)
vibhajati ($vi+\sqrt{bhaj+a+ti}$): chia, phân ra/bổ/phát

Kāyānupassanā navasivathikapabbam

(Thân tùy quán, phần Chín (thể loại tử thi trong) nghĩa địa)

12. *‘Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīram sivathikāya chaḍḍitam ekāhamataṃ vā dvīhamataṃ vā tīhamataṃ vā uddhumātakam vinīlakam vipubbakajātam. So imameva kāyam upasaṃharati – ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto ‘ti. Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati,*

ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Và lại nữa, này các tỳ-khuru, ví như vị tỳ-khuru có thể thấy một thi thể đã chết sau một ngày, hai ngày hoặc ba ngày, bị vớt/bỏ lại tại nghĩa địa, bị trương sinh, hoá xanh đen và thối rữa. Vị ấy đối chiếu (với) thân này: ‘Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi như vậy’.

Như vậy, vị ấy sống tùy quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có thân đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán thân trên thân.)

13. *‘Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīram sivathikāya chaḍḍitaṃ kākehi vā khajjamānaṃ kulalehi vā khajjamānaṃ gijjhehi vā khajjamānaṃ kaṅkehi vā khajjamānaṃ sunakhehi vā khajjamānaṃ byagghehi vā khajjamānaṃ dīpīhi vā khajjamānaṃ siṅgālehi vā khajjamānaṃ vividhehi vā pāṇakajātehi khajjamānaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto’ti. Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.*

(Và lại nữa, này các tỳ-khuru, ví như vị tỳ-khuru có thể thấy một thi thể bị vớt/bỏ lại tại nghĩa địa, đang bị các con quạ, diều hâu, kền kền, con diệc, chó nhà, cọp, báo, chó rừng hoặc các loại côn trùng ăn. Vị ấy đối chiếu (với) thân này: ‘Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi như vậy’.

Như vậy, vị ấy sống tùy quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có thân đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán thân trên thân.)

14. *‘Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīram sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikaṅkhalikaṃ samaṃsalohitaṃ nhārusambandhaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto’ti. Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī*

viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikaṅkhalikaṃ nimaṃsalohitamakkhitaṃ nhārusambandhaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto’ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikaṅkhalikaṃ apagatamaṃsalohitaṃ nhārusambandhaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto’ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni apagatasambandhāni disā vidisā vikkhittāni, aññena hatthaṭṭhikaṃ aññena pādaṭṭhikaṃ aññena goppakaṭṭhikaṃ aññena jaṅghaṭṭhikaṃ aññena ūruṭṭhikaṃ aññena kaṭiṭṭhikaṃ aññena phāsukaṭṭhikaṃ aññena piṭṭhiṭṭhikaṃ aññena khandhaṭṭhikaṃ aññena gīvaṭṭhikaṃ aññena hanukaṭṭhikaṃ aññena dantaṭṭhikaṃ aññena sīsakaṭāhaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto’ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Và lại nữa, này các tỳ-khuru, ví như vị tỳ-khuru có thể thấy một thi thể bị vứt/bỏ lại tại nghĩa địa, (chỉ còn) bộ xương có thịt và máu, với sự buộc ràng bởi các sợi gân. Vị ấy đối chiếu (với) thân này: ‘Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi như vậy’. Như vậy, vị ấy sống tùy quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có thân đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán thân trên thân.

Và lại nữa, này các tỳ-khuru, ví như vị tỳ-khuru có thể thấy một thi thể bị vứt/bỏ lại tại nghĩa địa, (chỉ còn) bộ xương không có thịt và máu, với sự buộc ràng bởi các sợi gân. Vị ấy đối chiếu (với) thân này: ‘Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi như vậy’. Như vậy, vị ấy sống tùy quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có thân đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán thân trên thân.

Và lại nữa, này các tỳ-khuru, ví như vị tỳ-khuru có thể thấy một thi thể bị vứt/bỏ lại tại nghĩa địa, (chỉ còn) bộ xương (hoàn toàn) không có thịt và máu. Vị ấy đối chiếu (với) thân này: ‘Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi như vậy’. Như vậy, vị ấy sống tùy quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có thân đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán thân trên thân.

Và lại nữa, này các tỳ-khuru, ví như vị tỳ-khuru có thể thấy một thi thể bị vứt/bỏ lại tại nghĩa địa, (chỉ còn) những xương rời rạc nằm đây đó, kia là xương tay, kia là xương chân, kia là xương mắt cá chân, kia là xương ống chân, kia là xương đùi, kia là xương hông, kia là xương sườn, kia là xương sống lưng, kia là xương vai, kia là xương cổ, kia là xương quai hàm, kia là răng, kia là sọ. Vị ấy đối chiếu (với) thân này: ‘Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi như vậy’. Như vậy, vị ấy sống tùy quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có thân đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán thân trên thân.)

15. *‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni setāni saṅkhavaṇṇapaṭibhāgāni. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanattīti. Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva nāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.*

‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni puñjakitāni terovassikāni. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – ‘ayampi kho kāyo

evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto 'ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

'Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni pūṭṭhāni cunṇakajātāni. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – 'ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto 'ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Và lại nữa, này các tỳ-khuru, ví như vị tỳ-khuru có thể thấy một thi thể bị vứt/bỏ lại tại nghĩa địa, (chỉ còn) những xương trắng như màu ốc xà cừ. Vị ấy đối chiếu (với) thân này: ‘Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi như vậy’. Như vậy, vị ấy sống tùy quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống tùy quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có thân đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán thân trên thân.

Và lại nữa, này các tỳ-khuru, ví như vị tỳ-khuru có thể thấy một thi thể bị vứt/bỏ lại tại nghĩa địa, (chỉ còn) những mảnh xương được gom thành đống lâu hơn một năm. Vị ấy đối chiếu (với) thân này: ‘Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi như vậy’. Như vậy, vị ấy sống tùy quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có thân đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán thân trên thân.

Và lại nữa, này các tỳ-khuru, ví như vị tỳ-khuru có thể thấy một thi thể bị vứt/bỏ lại tại nghĩa địa, (chỉ còn) những mảnh xương đã bị mục nát thành bột. Vị ấy đối chiếu (với) thân này: ‘Thân này cũng có tính/bản chất như vậy, sẽ trở thành như vậy, và không thoát khỏi như vậy’. Như vậy, vị ấy sống tùy quán thân trên thân ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống tùy quán thân trên thân ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán các pháp sanh khởi trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp hoại diệt trong thân, hoặc sống tùy quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong thân. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có thân đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và

vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Nay các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán thân trên thân.)

Navasivathikapabbam niṭṭhitam. (Dứt phần Chín (thể loại tử thi trong) nghĩa địa.)

Cuddasa kāyānupassanā niṭṭhitā. (Dứt Mười bốn (phần) thân tùy quán.)

Ngữ vựng:

sarīra (trut): thi thể, xác chết, tử thi
sivathikā (nut): nghĩa trang/địa
chaddita (qkpt của *chaddeti*): loại/vứt bỏ, thải ra
ekāhamata = *ekāha* (trut) một ngày + *mata* (qkpt của *marati*) chết
uddhumātaka (tt): phồng/sung lên, phình ra, trương sinh
vinīlaka (tt): xanh đen, tía
vipubbakajāta = *vipubbaka* (tt) thối rữa, mưng mủ + *jāta* (qkpt của *janati*): đã phát khởi, được sanh/tạo ra
upasaṃharati (*upa*+*saṃ*+*√har*+*a*+*ti*): chuyên chú, tập trung, đối chiếu
evaṃdhamma = *evaṃ* + *dhamma* (nt) trạng thái, tính chất
evaṃbhāvī = *evaṃ* + *bhāvin* (tt) sẽ là
evaṃanatīta = *evaṃ* + *na* + *atīta* (tt) bị/được vượt qua/thắng phục/thoát khỏi
kāka (nt): con quạ
khajjamāna (htpt của *khajjati*): đang bị ăn/nhai
kulala (nt): con điều hâu
gijjha (nt): con kền kền
kaṅka (nt): con diệc
sunakha (nt): con chó (nhà)
byaggha (nt): con cọp
dīpi (nt): con báo
siṅgāla, *sigāla* (nt): con chó rừng
vividha (tt): nhiều, đa dạng, lẫn lộn
pāṇakajāta = *pāṇaka* (nt) chúng sanh, côn trùng + *jāta* (qkpt của *janati*) được sanh/tạo ra
aṭṭhikasāṅkhalikā (bộ xương) = *aṭṭhika* (trut) xương + *sāṅkhalikā* (nut) dây, chuỗi, loạt

samaṃsalohita (tt) gồm thịt và máu
nhārusambandha = *nhāru* (nt) gân + *sambandha* (nt) sự kết nối/trói buộc
nimaṃsalohitamakkhita = *ni* (ttô) không có + *maṃsa* + *lohita* + *makkhita* (qkpt của *makkheti*) bị bôi/dán
apagatamaṃsalohita = *apagata* (qkpt của *apagacchati*) không có, đã mất/tách biệt khỏi + *maṃsa* + *lohita*
disā (nut): hướng, phía, miền
vidisā (nut): hướng giữa hướng chính
vikkhitta (qkpt của *vikkhipati*): lung tung, lộn xộn, rối loạn
añña (tt): khác, kia
hatthaṭṭhika = *hattha* (nt) bàn tay + *aṭṭhika*
pāda (nt, trut): bàn chân
gopphaka (trut): mắt cá chân
jaṅghā (nut): ống chân
ūru (nt): bắp đùi
kaṭi (nut): hông, thắt lưng
phāsukā (nut): (xương) sườn
piṭṭhi (nut): sống lưng
khandha (nt): vai, lưng
gīvā (nut): cổ
hanukā (nut): hàm, quai hàm
danta (trut): răng, ngà
sīsakaṭāha (nt): sọ, đầu lâu
seta (tt): (màu) trắng
saṅkhavaṇṇapaṭibhāga = *saṅkha* (nt) vỏ ốc xà cừ + *vaṇṇa* (nt) màu sắc + *paṭibhāga* (nt) sự giống nhau/trong tự
puñjakita (tt) = *puñja* (nt) đồng, khối + *kita* (qkpt của *karoti*) được làm/tạo
terovassika (tt): kéo dài hơn/ngoài 1 năm = *tiro* (gt, trt) vượt qua, ngoài + *vassa* (nt) năm + *ika*

pūti (tt): phân huỷ, mục nát, hôi thối

cunṇakajāta (tt): bị biến thành bột =
cunṇaka (tt từ *cunṇa*) bột

Vedanānupassanā

(Thọ tùy quán)

16. *‘Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu sukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno ‘sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti. Dukkhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno ‘dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti. Adukkhamasukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno ‘adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti. Sāmisamaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘sāmisamaṃ sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti, nirāmisamaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘nirāmisamaṃ sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti. Sāmisamaṃ vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘sāmisamaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti, nirāmisamaṃ vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘nirāmisamaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti. Sāmisamaṃ vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘sāmisamaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti, nirāmisamaṃ vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘nirāmisamaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti.*

(Lại nữa, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru sống tùy quán thọ trên các thọ như thế nào? Ở đây, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru khi đang cảm nghiệm thọ lạc, biết rõ ‘Ta cảm nghiệm thọ lạc’; hoặc khi đang cảm nghiệm thọ khổ, biết rõ ‘Ta cảm nghiệm thọ khổ’; hoặc khi đang cảm nghiệm thọ phi khổ phi lạc, biết rõ ‘Ta cảm nghiệm thọ phi khổ phi lạc’; hoặc khi đang cảm nghiệm thọ lạc thuộc dục lạc, biết rõ ‘Ta cảm nghiệm thọ lạc thuộc dục lạc’; hoặc khi đang cảm nghiệm thọ lạc không thuộc dục lạc, biết rõ ‘Ta cảm nghiệm thọ lạc không thuộc dục lạc’; hoặc khi đang cảm nghiệm thọ khổ thuộc dục lạc, biết rõ ‘Ta cảm nghiệm thọ khổ thuộc dục lạc’; hoặc khi đang cảm nghiệm thọ khổ không thuộc dục lạc, biết rõ ‘Ta cảm nghiệm thọ khổ không thuộc dục lạc’; hoặc khi đang cảm nghiệm thọ phi khổ phi lạc thuộc dục lạc, biết rõ ‘Ta cảm nghiệm thọ phi khổ phi lạc thuộc dục lạc’; hoặc khi đang cảm nghiệm thọ phi khổ phi lạc không thuộc dục lạc, biết rõ ‘Ta cảm nghiệm thọ phi khổ phi lạc không thuộc dục lạc’.)

Iti ajjhataṃ vā vedanāsu vedanānupassī viharati, bahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, samudayavayadhammānupassī vā vedanāsu viharati. ‘Atthi vedanā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati.

(Như vậy, vị ấy sống tùy quán thọ trên các thọ ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán thọ trên các thọ ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống tùy quán thọ trên các thọ ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán các pháp sanh khởi trong các thọ, hoặc sống tùy quán các pháp hoại diệt trong các thọ, hoặc sống tùy quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong các thọ. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có thọ đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán thọ trên các thọ.)

Vedanānupassanā niṭṭhitā. (Dứt Thọ tùy quán.)

Cittānupassanā

(*Tâm tùy quán*)

17. *‘Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu sarāgaṃ vā cittaṃ ‘sarāgaṃ citta’nti pajānāti, vītarāgaṃ vā cittaṃ ‘vītarāgaṃ citta’nti pajānāti. Sadosaṃ vā cittaṃ ‘sadosaṃ citta’nti pajānāti, vītadosaṃ vā cittaṃ ‘vītadosaṃ citta’nti pajānāti. Samohaṃ vā cittaṃ ‘samohaṃ citta’nti pajānāti, vītamohaṃ vā cittaṃ ‘vītamohaṃ citta’nti pajānāti. Saṅkhittaṃ vā cittaṃ ‘saṅkhittaṃ citta’nti pajānāti, vikkhittaṃ vā cittaṃ ‘vikkhittaṃ citta’nti pajānāti. Mahaggataṃ vā cittaṃ ‘mahaggataṃ citta’nti pajānāti, amahaggataṃ vā cittaṃ ‘amahaggataṃ citta’nti pajānāti. Sauttaraṃ vā cittaṃ ‘sauttaraṃ citta’nti pajānāti, anuttaraṃ vā cittaṃ ‘anuttaraṃ citta’nti pajānāti. Samāhitaṃ vā cittaṃ ‘samāhitaṃ citta’nti pajānāti, asamāhitaṃ vā cittaṃ ‘asamāhitaṃ citta’nti pajānāti. Vimuttaṃ vā cittaṃ ‘vimuttaṃ citta’nti pajānāti. Avimuttaṃ vā cittaṃ ‘avimuttaṃ citta’nti pajānāti.*

(Lại nữa, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru sống tùy quán tâm trên tâm như thế nào? Ở đây, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru biết rõ tâm có tham là ‘tâm có tham’; hoặc biết rõ tâm không có tham là ‘tâm không có tham’; hoặc biết rõ tâm có sân là ‘tâm có sân’; hoặc biết rõ tâm không có sân là ‘tâm không có sân’; hoặc biết rõ tâm có si là ‘tâm có si’; hoặc biết rõ tâm không có si là ‘tâm không có si’; hoặc biết rõ tâm chuyên chú là ‘tâm chuyên chú’; hoặc biết rõ tâm dao động là ‘tâm dao động’; hoặc biết rõ tâm được tăng trưởng (đáo đại) là ‘tâm được tăng trưởng (đáo đại)’; hoặc biết rõ tâm không được tăng trưởng (không đáo đại) là ‘tâm không được tăng trưởng (không đáo đại)’; hoặc biết rõ tâm hữu thượng là ‘tâm hữu thượng’; hoặc biết rõ tâm tối thượng là ‘tâm tối thượng’; hoặc biết rõ tâm định tĩnh là ‘tâm định tĩnh’; hoặc biết rõ tâm không định tĩnh là ‘tâm không định tĩnh’; hoặc biết rõ tâm được giải thoát là ‘tâm được giải thoát’; hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là ‘tâm không được giải thoát’.)

Iti ajjhattaṃ vā citte cittānupassī viharati, bahiddhā vā citte cittānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā citte cittānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā cittasmim viharati, vayadhammānupassī vā cittasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā cittasmim viharati, ‘atthi citta’nti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati.

(Như vậy, vị ấy sống tùy quán tâm trên tâm ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán tâm trên tâm ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống quán tâm trên tâm ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán các pháp sanh khởi trong tâm, hoặc sống tùy quán các pháp hoại diệt trong tâm, hoặc sống tùy quán các pháp sanh khởi và hoại diệt trong tâm. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có tâm đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Này các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán tâm trên tâm.)

Cittānupassanā niṭṭhitā. (Dứt Tâm tùy quán.)

Ngữ vựng:

vedayamāna (htpt của *vedeti, vedayati*):
đang cảm giác/kinh qua/cảm nghiệm

adukkhamasukha (tt) phi khổ phi lạc, trung
dung, xả = *na+dukkhaṃ+sukha*

sāmisa (tt): thuộc xác thịt/phàm tục/dục lạc
nirāmisa (tt) không thuộc xác thịt/phàm
tục/dục lạc = *nis+āmisa*
sarāga (tt): liên hệ đến dục, có tham đắm,
hữu tham
vītarāga (tt): không có tham đắm, ly tham
= *vīta* (tt) không có + *rāga*
sadosa (tt): có sân hận, hữu sân
samoha (tt): có si mê, hữu si
saṅkhitta (qkpt của *saṅkhipati*): được tập
trung, chú tâm, chuyên chú

vikkhitta (qkpt của *vikkhipati*): dao động,
bồi rối, lúng túng
mahaggata (tt): được phát triển/tăng
trưởng, đáo/quảng đại
sauttara (tt): liên hệ đến quý/giỏi hơn, hữu
thượng
anuttara (tt): liên hệ đến quý/giỏi nhất, tối
thượng
samāhita (qkpt của *samādahati*): điềm tĩnh,
chuyên chú, vững chắc, định tĩnh
vimutta (qkpt của *vimuccati*): được giải
thoát/thoát khỏi

Dhammānupassanā nīvaraṇapabbhaṃ

(Pháp tùy quán, phần (pháp) chương ngại/triền cái.)

18. *‘Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu. Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu?’*

(Lại nữa, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru sống tùy quán pháp trên các pháp như thế nào? Ở đây, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru sống tùy quán pháp trên năm chương ngại pháp. Lại nữa, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru sống tùy quán pháp trên năm chương ngại pháp như thế nào?)

19. *‘Idha, bhikkhave, bhikkhu santam vā ajjhataṃ kāmacchandaṃ ‘atthi me ajjhataṃ kāmacchando’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ kāmacchandaṃ ‘natthi me ajjhataṃ kāmacchando’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa kāmacchandassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannassa kāmacchandassa pahānaṃ hoti taṅca pajānāti, yathā ca pahīnassa kāmacchandassa āyatim anuppādo hoti taṅca pajānāti.’*

(Ở đây, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru bị tham dục chi phối bên trong, biết rõ ‘Có tham dục bên trong cho ta’; hoặc không bị tham dục chi phối bên trong, biết rõ ‘Không có tham dục bên trong cho ta’; sự sanh khởi của tham dục chưa sanh như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; sự đoạn trừ của tham dục đã sanh như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và sự không sanh khởi trong tương lai của tham dục đã bị đoạn trừ như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.)

20. *‘Santaṃ vā ajjhataṃ byāpādaṃ ‘atthi me ajjhataṃ byāpādo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ byāpādaṃ ‘natthi me ajjhataṃ byāpādo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa byāpādassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannassa byāpādassa pahānaṃ hoti taṅca pajānāti, yathā ca pahīnassa byāpādassa āyatim anuppādo hoti taṅca pajānāti.’*

(Vị ấy bị sân hận chi phối bên trong, biết rõ ‘Có sân hận bên trong cho ta’; hoặc không bị sân hận chi phối bên trong, biết rõ ‘Không có sân hận bên trong cho ta’; sự sanh khởi của sân hận chưa sanh như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; sự đoạn trừ của sân hận đã sanh như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và sự không sanh khởi trong tương lai của sân hận đã bị đoạn trừ như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.)

21. *‘Santam vā ajjhattam **thinamiddham** ‘atthi me ajjhattam thinamiddha’nti pajānāti, asantam vā ajjhattam thinamiddham ‘natthi me ajjhattam thinamiddha’nti pajānāti, yathā ca anuppannassa thinamiddhassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa thinamiddhassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa thinamiddhassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.*

(Vị ấy bị lười biếng và uể oải chi phối bên trong, biết rõ ‘Có lười biếng và uể oải bên trong cho ta’; hoặc không bị lười biếng và uể oải chi phối bên trong, biết rõ ‘Không có lười biếng và uể oải bên trong cho ta’; sự sanh khởi của lười biếng và uể oải chưa sanh như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; sự đoạn trừ của lười biếng và uể oải đã sanh như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và sự không sanh khởi trong tương lai của lười biếng và uể oải đã bị đoạn trừ như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.)

22. *‘Santam vā ajjhattam **uddhaccakukkuccam** ‘atthi me ajjhattam uddhaccakukkucca’nti pajānāti, asantam vā ajjhattam uddhaccakukkuccam ‘natthi me ajjhattam uddhaccakukkucca’nti pajānāti, yathā ca anuppannassa uddhaccakukkucassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa uddhaccakukkucassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa uddhaccakukkucassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.*

(Vị ấy bị sao lãng và hối hận chi phối bên trong, biết rõ ‘Có sao lãng và hối hận bên trong cho ta’; hoặc không bị sao lãng và hối hận chi phối bên trong, biết rõ ‘Không có sao lãng và hối hận bên trong cho ta’; sự sanh khởi của sao lãng và hối hận chưa sanh như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; sự đoạn trừ của sao lãng và hối hận đã sanh như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và sự không sanh khởi trong tương lai của sao lãng và hối hận đã bị đoạn trừ như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.)

23. *‘Santam vā ajjhattam **vicikiccham** ‘atthi me ajjhattam vicikicchā’ti pajānāti, asantam vā ajjhattam vicikiccham ‘natthi me ajjhattam vicikicchā’ti pajānāti, yathā ca anuppannāya vicikicchāya uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannāya vicikicchāya pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnāya vicikicchāya āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.*

(Vị ấy bị nghi hoặc chi phối bên trong, biết rõ ‘Có nghi hoặc bên trong cho ta’; hoặc không bị nghi hoặc chi phối bên trong, biết rõ ‘Không có s nghi hoặc bên trong cho ta’; sự sanh khởi của nghi hoặc chưa sanh như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; sự đoạn trừ của nghi hoặc đã sanh như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và sự không sanh khởi trong tương lai của nghi hoặc đã bị đoạn trừ như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.)

24. *‘Iti ajjhattam vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati ‘atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva nāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu.*

(Như vậy, vị ấy sống tùy quán pháp trên các pháp ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán pháp trên các pháp ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống quán pháp trên các pháp ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán pháp sanh khởi trong các pháp,

hoặc sống tùy quán pháp hoại diệt trong các pháp, hoặc sống tùy quán pháp sanh khởi và hoại diệt trong các pháp. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có pháp đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Nay các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán pháp trên năm chướng ngại pháp.)

Nīvaraṇapabbam niṭṭhitam. (Dứt phần (Pháp) chướng ngại.)

Ngữ vựng:

nīvaraṇa (trut): sự/vật chướng ngại, triền cái

santa (qkpt của *sammati*): bị tác động, được vui thích

kāmacchanda (nt): sự tham luyến/ước muốn dục lạc, dục dục = *kāma* (nt) dục lạc + *chanda* (nt) ý/ước muốn, nguyện vọng

anuppanna (tt): chưa/không được khởi sanh = *na* + *uppanna* (qkpt của *uppajjati*) được khởi sanh/tạo ra

uppāda (nt): sự khởi sanh/xuất hiện/sanh ra

pahāna (trut): sự từ/dứt/loại bỏ

pahīna (qkpt của *pajahati*): được từ bỏ/loại trừ/đoạn tận

āyati (nut): tương lai

byāpāda (nt): sự sân hận/ác tâm

thīna-middha = *thīna*, *thīna* (trut) sự lười biếng/chậm chạp/dạ dưới, hôn trầm + *middha* (trut) sự uể oải/lờ đờ/mê mết, thuy miên

uddhacca-kukkucca = *uddhacca* (trut) sự kích động/sao lãng, trạo cử + *kukkucca* (trut) sự hối hận/ăn năn/lo lắng, hối quá

vicikicchā (nut): sự nghi hoặc/không chắc chắn

Dhammānupassanā khandhapabbam

(Pháp tùy quán, phần Uẩn)

25. *‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu? Idha, bhikkhave, bhikkhu – ‘iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo; iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo; iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo; iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo, iti viññānaṃ, iti viññānaṃ samudayo, iti viññānaṃ samudayo atthaṅgamo’ ti.*

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. ‘Atthi dhammā’ ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva nāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu.

(Và lại nữa, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru sống tùy quán pháp trên năm pháp uẩn bị chấp thủ. Lại nữa, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru sống tùy quán pháp trên năm pháp uẩn bị chấp thủ như thế nào? Ở đây, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru biết rõ rằng: ‘Sắc là như vậy, sự sanh khởi của sắc là như vậy, sự đoạn diệt của sắc là như vậy; thọ là như vậy, sự sanh khởi của thọ là như vậy,

sự đoạn diệt của thọ là như vậy; tưởng là như vậy, sự sanh khởi của tưởng là như vậy, sự đoạn diệt của tưởng là như vậy; hành là như vậy, sự sanh khởi của hành là như vậy, sự đoạn diệt của hành là như vậy; thức là như vậy, sự sanh khởi của thức là như vậy, sự đoạn diệt của thức là như vậy’.

Như vậy, vị ấy sống tùy quán pháp trên các pháp ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán pháp trên các pháp ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống tùy quán pháp trên các pháp ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán pháp sanh khởi trong các pháp, hoặc sống tùy quán pháp hoại diệt trong các pháp, hoặc sống tùy quán pháp sanh khởi và hoại diệt trong các pháp. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có pháp đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Nay các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán pháp trên năm pháp vẫn bị chấp thủ.)

Khandhapabbam niṭṭhitam. (Dứt phần Uẩn.)

Dhammānupassanā āyatanapabbam

(Pháp tùy quán, phần Xứ)

26. *‘Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu?’*

(Và lại nữa, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru sống tùy quán pháp trên sáu pháp nội và ngoại xứ. Lại nữa, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru sống tùy quán pháp trên sáu pháp nội và ngoại xứ như thế nào?)

27. *‘Idha, bhikkhave, bhikkhu cakkhuñca pajānāti, rūpe ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.*

(Ở đây, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru biết rõ mắt/nhãn; biết rõ các màu sắc; biết rõ kiết sử/sự trói buộc khởi sanh do hai pháp ấy; sự sanh khởi của sự trói buộc chưa được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; sự đoạn trừ của sự trói buộc đã được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; sự không sanh khởi trong tương lai của sự trói buộc đã được đoạn trừ như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy.)

28. *‘Sotañca pajānāti, sadde ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.*

(Ở đây, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru biết rõ tai/nhĩ; biết rõ các âm thanh/thính; biết rõ kiết sử/sự trói buộc khởi sanh do hai pháp ấy; sự sanh khởi của sự trói buộc chưa được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; sự đoạn trừ của sự trói buộc đã được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; sự không sanh khởi trong tương lai của sự trói buộc đã được đoạn trừ như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy.)

29. *‘Ghānañca pajānāti, gandhe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.*

(Ở đây, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru biết rõ mũi/tỷ; biết rõ các mùi/khí; biết rõ kiết sử/sự trói buộc ấy khởi sanh do hai pháp ấy; sự sanh khởi của sự trói buộc chưa được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; sự đoạn trừ của sự trói buộc đã được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; sự không sanh khởi trong tương lai của sự trói buộc đã được đoạn trừ như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy.)

30. *‘Jivhañca pajānāti, rase ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.*

(Ở đây, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru biết rõ lưỡi/thiệt; biết rõ các vị chất; biết rõ kiết sử/sự trói buộc ấy khởi sanh do hai pháp ấy; sự sanh khởi của sự trói buộc chưa được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; sự đoạn trừ của sự trói buộc đã được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; sự không sanh khởi trong tương lai của sự trói buộc đã được đoạn trừ như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy.)

31. *‘Kāyañca pajānāti, phoṭṭhabbe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.*

(Ở đây, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru biết rõ thân; biết rõ các xúc chạm; biết rõ kiết sử/sự trói buộc ấy khởi sanh do hai pháp ấy; sự sanh khởi của sự trói buộc chưa được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; sự đoạn trừ của sự trói buộc đã được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; sự không sanh khởi trong tương lai của sự trói buộc đã được đoạn trừ như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy.)

32. *‘Manañca pajānāti, dhamme ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.*

(Ở đây, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru biết rõ ý thức; biết rõ các pháp; biết rõ kiết sử/sự trói buộc ấy khởi sanh do hai pháp ấy; sự sanh khởi của sự trói buộc chưa được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; sự đoạn trừ của sự trói buộc đã được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; sự không sanh khởi trong tương lai của sự trói buộc đã được đoạn trừ như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy.)

33. *‘Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayadharmānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadharmānupassī vā dhammesu viharati. ‘Atthi dhammā’ti vā panassa*

sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu.

(Như vậy, vị ấy sống tùy quán pháp trên các pháp ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán pháp trên các pháp ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống quán pháp trên các pháp ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán pháp sanh khởi trong các pháp, hoặc sống tùy quán pháp hoại diệt trong các pháp, hoặc sống tùy quán pháp sanh khởi và hoại diệt trong các pháp. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có pháp đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Nay các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán pháp trên sáu pháp nội và ngoại xứ.)

Āyatanapabbam niṭṭhitam. (Dứt phần Xứ)

Dhammānupassanā bojjaṅgapabbam

(Pháp tùy quán, Giác chi)

34. *‘Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjaṅgesu. Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjaṅgesu? Idha, bhikkhave, bhikkhu santam vā ajjhattam satisambojjaṅgam ‘atthi me ajjhattam satisambojjaṅgo’ti pajānāti, asantam vā ajjhattam satisambojjaṅgam ‘natthi me ajjhattam satisambojjaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa satisambojjaṅgassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannassa satisambojjaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti taṅca pajānāti.*

(Và lại nữa, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru sống tùy quán pháp trên bảy pháp giác chi. Lại nữa, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru sống tùy quán pháp trên bảy pháp giác chi như thế nào? Ở đây, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru biết rõ có niệm giác chi bên trong là ‘Ta có niệm giác chi bên trong’, hoặc biết rõ không có niệm giác chi bên trong là ‘Ta không có niệm giác chi bên trong, sự sanh khởi của niệm giác chi chưa được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; và sự phát triển và viên mãn/hoàn chỉnh của niệm giác chi đã được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy.)

35. *‘Santam vā ajjhattam dhammavicayasambojjaṅgam ‘atthi me ajjhattam dhammavicayasambojjaṅgo’ti pajānāti, asantam vā ajjhattam dhammavicayasambojjaṅgam ‘natthi me ajjhattam dhammavicayasambojjaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa dhammavicayasambojjaṅgassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannassa dhammavicayasambojjaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti taṅca pajānāti.*

(Vị ấy biết rõ có trạch/phân tích pháp giác chi bên trong là ‘Ta có trạch/phân tích pháp giác chi bên trong’, hoặc biết rõ không có trạch/phân tích pháp giác chi bên trong là ‘Ta không có trạch/phân tích pháp giác chi bên trong, sự sanh khởi của trạch/phân tích pháp giác chi chưa được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; và sự phát triển và viên mãn/hoàn chỉnh của trạch/phân tích pháp giác chi đã được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy.)

36. *‘Santam vā ajjhattam vīriyasambojjaṅgam ‘atthi me ajjhattam vīriyasambojjaṅgo’ti pajānāti, asantam vā ajjhattam vīriyasambojjaṅgam ‘natthi me ajjhattam*

vīriyasambojjhaṅgo 'ti pajānāti, yathā ca anuppannessa vīriyasambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannessa vīriyasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

(Vị ấy biết rõ có tinh tấn giác chi bên trong là ‘Ta có tinh tấn giác chi bên trong’, hoặc biết rõ không có tinh tấn giác chi bên trong là ‘Ta không có tinh tấn giác chi bên trong, sự sanh khởi của tinh tấn giác chi chưa được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; và sự phát triển và viên mãn/hoàn chỉnh của tinh tấn giác chi đã được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy.)

37. *'Santam vā ajjhataṃ pītisambojjhaṅgaṃ 'atthi me ajjhataṃ pītisambojjhaṅgo 'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ pītisambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhataṃ pītisambojjhaṅgo 'ti pajānāti, yathā ca anuppannessa pītisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannessa pītisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.*

(Vị ấy biết rõ có hỷ giác chi bên trong là ‘Ta có hỷ giác chi bên trong’, hoặc biết rõ không có hỷ giác chi bên trong là ‘Ta không có hỷ giác chi bên trong, sự sanh khởi của hỷ giác chi chưa được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; và sự phát triển và viên mãn/hoàn chỉnh của hỷ giác chi đã được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy.)

38. *'Santam vā ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ 'atthi me ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgo 'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgo 'ti pajānāti, yathā ca anuppannessa passaddhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannessa passaddhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.*

(Vị ấy biết rõ có tịnh giác chi bên trong là ‘Ta có tịnh giác chi bên trong’, hoặc biết rõ không có tịnh giác chi bên trong là ‘Ta không có tịnh giác chi bên trong, sự sanh khởi của tịnh giác chi chưa được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; và sự phát triển và viên mãn/hoàn chỉnh của tịnh giác chi đã được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy.)

39. *'Santam vā ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgaṃ 'atthi me ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgo 'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgo 'ti pajānāti, yathā ca anuppannessa samādhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannessa samādhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.*

(Vị ấy biết rõ có định giác chi bên trong là ‘Ta có định giác chi bên trong’, hoặc biết rõ không có định giác chi bên trong là ‘Ta không có định giác chi bên trong, sự sanh khởi của định giác chi chưa được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; và sự phát triển và viên mãn/hoàn chỉnh của định giác chi đã được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy.)

40. *'Santam vā ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ 'atthi me ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgo 'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgo 'ti pajānāti, yathā ca anuppannessa upekkhāsambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannessa upekkhāsambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.*

(Vị ấy biết rõ có xả giác chi bên trong là ‘Ta có xả giác chi bên trong’, hoặc biết rõ không có xả giác chi bên trong là ‘Ta không có xả giác chi bên trong, sự sanh khởi của xả giác chi chưa được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy; và sự phát triển và viên mãn/hoàn chỉnh của xả giác chi đã được sanh như thế nào, vị ấy biết rõ như vậy.)

41. *‘Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati ‘atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjhaṅgesu.*

(Như vậy, vị ấy sống tùy quán pháp trên các pháp ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán pháp trên các pháp ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống tùy quán pháp trên các pháp ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán pháp sanh khởi trong các pháp, hoặc sống tùy quán pháp hoại diệt trong các pháp, hoặc sống tùy quán pháp sanh khởi và hoại diệt trong các pháp. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có pháp đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Nay các tỳ-khưu, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khưu sống tùy quán pháp trên bảy pháp giác chi.)

Bojjhaṅgapabbaṃ niṭṭhitam. (Dứt phần Giác chi.)

Ngữ vựng:

khandha (nt): yếu tố hợp thành, nhân tố, uẩn
āyatana (trut): lĩnh vực nhận thức, dục căn và cảnh, xứ
atthaṅgama (nt): sự diệt trừ/tiêu diệt
ajjhattikabāhira = *ajjhattika* (tt) cá nhân, bên trong, chủ thể + *bāhira* (tt) bên ngoài, khách thể
tadubhaya = *taṃ* + *ubhaya* (tt) cả hai, hai phần
paṭicca (bbqkpt của *pacceti*): dựa vào, do, vì, liên quan đến
saṃyojana, saññojana (trut): gông cùm, sự giam cầm/trói buộc, kết sử
sota (trut): tai
ghāna (trut): mũi
jivhā (nut): lưỡi
mana (nt, trut): ý/tâm thức

bojjhaṅga, sambojjhaṅga (trut): nhân/yếu tố của trí tuệ/giác ngộ = *bodhi+āṅga*
bhāvanā (nut): sự an trú/trau dồi/phát triển/tu tập nội tâm
pāripūrī (nut): sự hoàn thành/làm cho đầy đủ
dhammavicaya (nt): sự thẩm sát/quán xét pháp = *dhamma+vicaya*
vīriya, viriya (trut): sự cố gắng/nỗ lực/tinh tấn
pīti (nut): sự vui thích/vui sướng/hân hoan, hỷ
passaddhi (nut): sự yên/điềm tĩnh, sự tịnh lặng
samādhi (nt): sự tập trung/định tâm
upekkhā (nut): sự hững hờ/thờ ơ/bình thản/không vui không buồn, xả

Dhammānupassanā saccapabbaṃ

(Pháp tùy quán, phần Đé/Chân lý)

42. *‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu. Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu? Idha, bhikkhave, bhikkhu ‘idaṃ dukkha’nti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhasamudayo’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodho’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā’ti yathābhūtaṃ pajānāti.*

(Và lại nữa, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru sống tuỳ quán pháp trên bốn pháp Thánh đế/Chân lý cao quý. Lại nữa, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru sống tuỳ quán pháp trên bốn pháp Thánh đế như thế nào? Ở đây, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru biết rõ như thật ‘Đây là khổ’; biết rõ như thật ‘Đây là Nhân sanh khổ’; biết rõ như thật ‘Đây là Sự diệt khổ’; (và) biết rõ như thật ‘Đây là phương pháp dẫn đến sự diệt khổ’.)

Paṭhamabhāṇavāro niṭṭhito. (Dứt đoạn thứ nhất)

Dukkhasaccaniddeso

(Diễn giải Khổ đế/Chân lý về khổ)

43. *‘Katamaṅca, bhikkhave, dukkhaṃ ariyasaccaṃ? Jātipi dukkhā, jarāpi dukkhā, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāpi dukkhā, appiyehi sampayogopi dukkho, piyehi vippayogopi dukkho, yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ, saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.*

(Này các tỳ-khuru, gì là Khổ thánh đế? Sanh cũng là khổ, già cũng là khổ, chết cũng là khổ, sầu muộn – bi ai – đau đớn – ưu phiền – áo não cũng là khổ, gần những vật/người đáng ghét cũng là khổ, xa những vật/người đáng yêu cũng là khổ, không được thứ mong muốn cũng là khổ – tóm lại, năm uẩn bị chấp thủ/ngũ thủ uẩn là khổ.)

44. *‘Katamā ca, bhikkhave, jāti? Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbatti khandhānaṃ pātubhāvo āyatanānaṃ paṭilābho, ayaṃ vuccati, bhikkhave, jāti.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là ‘sự sanh’? Sự sanh ra nào, sự chào đời nào, sự xuất hiện nào, sự tái sanh nào, sự hiện khởi của các uẩn nào, sự thành tựu của các xứ nào đối với các chúng sanh ấy, trong nhóm chúng sanh ấy; và này các tỳ-khuru, đây được gọi là ‘sự sanh’.)

45. *‘Katamā ca, bhikkhave, jarā? Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko, ayaṃ vuccati, bhikkhave, jarā.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là ‘sự già’? Sự già nua nào, tình trạng già yếu nào, sự rụng/lung lay răng nào, sự bạc tóc nào, tình trạng da nhăn nheo nào, sự giảm sút của thọ mạng nào, sự thoái hoá/hư hoại của các căn nào đối với chúng sanh ấy, trong nhóm chúng sanh ấy; này các tỳ-khuru, đây được gọi là ‘sự già’.)

46. *‘Katamaṅca, bhikkhave, maraṇaṃ? Yaṃ tesam tesam sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti cavanatā bhedo antaradhānaṃ maccu maraṇaṃ kālakiriyā khandhānaṃ bhedo kaḷavarassa nikkhepo jīvitindriyassupacchedo, idaṃ vuccati, bhikkhave, maraṇaṃ.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là ‘sự chết’? Sự qua đời nào, tình trạng đổi đời nào, sự tan rã nào, sự tiêu tan nào, sự chết nào, sự tử vong nào, sự lâm chung nào, sự tan rã của các uẩn nào, sự vứt bỏ xác thân nào, sự cắt đứt mạng quyền nào đối với chúng sanh ấy, trong nhóm chúng sanh ấy; này các tỳ-khuru, đây được gọi là ‘sự chết’.)

47. *‘Katamo ca, bhikkhave, soko? Yo kho, bhikkhave, aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phutṭhassa soko socanā socitattam antosoko antoparisoko, ayam vuccati, bhikkhave, soko.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là ‘sự sầu muộn’? Sự sầu muộn nào, sự buồn phiền nào, sự âu sầu nào, sự sầu muộn bên trong nào, sự thống khổ nội tại nào của người có sự bất hạnh này hay bất hạnh khác, (hoặc) bị khổ đau này hay khổ đau khác dày vò; này các tỳ-khuru, đây được gọi là ‘sự sầu muộn’.)

48. *‘Katamo ca, bhikkhave, paridevo? Yo kho, bhikkhave, aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phutṭhassa ādevo paridevo ādevanā paridevanā ādevitattam paridevitattam, ayam vuccati, bhikkhave paridevo.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là ‘sự bi ai’? Sự khóc lóc nào, sự bi ai nào, sự than khóc nào, sự thương tiếc nào, trạng thái than khóc nào, trạng thái thương tiếc nào của người có sự bất hạnh này hay bất hạnh khác, (hoặc) bị khổ đau này hay khổ đau khác dày vò; này các tỳ-khuru, đây được gọi là ‘sự bi ai’.)

49. *‘Katamañca, bhikkhave, dukkham? Yam kho, bhikkhave, kāyikaṃ dukkham kāyikaṃ asātaṃ kāyasamphassaṃ dukkham asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkham.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là ‘sự đau đớn’? Sự đau đớn nào về thân, sự khó chịu nào về thân, sự đau đớn và khó chịu nào khởi sanh từ thân xúc được kinh qua; này các tỳ-khuru, đây được gọi là ‘sự đau đớn’.)

50. *‘Katamañca, bhikkhave, domanassaṃ? Yam kho, bhikkhave, cetasikaṃ dukkham cetasikaṃ asātaṃ manosamphassaṃ dukkham asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ vuccati, bhikkhave, domanassaṃ.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là ‘sự ưu phiền’? Sự đau khổ nào về tâm, sự khó chịu nào về tâm, sự đau khổ và khó chịu nào khởi sanh từ ý xúc được kinh qua; này các tỳ-khuru, đây được gọi là ‘sự ưu phiền’?)

51. *‘Katamo ca, bhikkhave, upāyāso? Yo kho, bhikkhave, aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phutṭhassa āyāso upāyāso āyāsitattam upāyāsitattam, ayam vuccati, bhikkhave, upāyāso.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là ‘sự áo não’? Sự buồn phiền nào, sự khổ não nào, trạng thái buồn phiền nào, trạng thái khổ não nào của người có sự bất hạnh này hay bất hạnh khác, (hoặc) bị khổ đau này hay khổ đau khác dày vò; này các tỳ-khuru, đây được gọi là ‘sự áo não’.)

52. *‘Katamo ca, bhikkhave, appiyehi sampayogo dukkho? Idha yassa te honti aniṭṭhā akantā amanāpā rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā, ye vā panassa te honti anattakāmā*

ahitakāmā aphāsukakāmā ayogakkhemakāmā, yā tehi saddhiṃ saṅgati samāgamo samodhānaṃ missībhāvo, ayaṃ vuccati, bhikkhave, appiyehi sampayogo dukkho.

Cách dịch 1: (Và này các tỳ-khuru, gì là ‘gần những vật/người đáng ghét cũng là khổ’? Ở đây, đối với ai mà có các sắc, thính, khí, vị, xúc, pháp khó ưa, đáng ghét, và không vừa ý; hoặc những người nào mà có sự mong muốn bất lợi, mong muốn điều xấu, mong muốn bất an, mong muốn không có sự an tịnh khỏi trói buộc cho người ấy (hoặc những người nào mà không muốn cho người ấy có được lợi ích, tốt đẹp, an lòng, sự an tịnh khỏi trói buộc); (người ấy) gặp gỡ, giao thiệp, kết hợp, hoà nhập với họ; này các tỳ-khuru, đây được gọi là ‘gần những vật/người đáng ghét cũng là khổ’.)

Cách dịch 2: (Và này các tỳ-khuru, gì là ‘gần những vật/người đáng ghét cũng là khổ’? Ở đây, người mà gặp gỡ, giao thiệp, kết hợp, hoà nhập với các sắc, thính, khí, vị, xúc, pháp khó ưa, đáng ghét, và không vừa ý; hoặc với những người nào mà không muốn cho người ấy có được lợi ích, tốt đẹp, an lòng, sự an tịnh khỏi trói buộc; này các tỳ-khuru, đây được gọi là ‘gần những vật/người đáng ghét cũng là khổ’.)

53. *Katamo ca, bhikkhave, piyehi vippayogo dukkho? Idha yassa te honti iṭṭhā kantā manāpā rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā, ye vā panassa te honti atthakāmā hitakāmā phāsukakāmā yogakkhemakāmā mātā vā pitā vā bhātā vā bhaginī vā mittā vā amaccā vā ñātisālohitā vā, yā tehi saddhiṃ asaṅgati asamāgamo asamodhānaṃ amissībhāvo, ayaṃ vuccati, bhikkhave, piyehi vippayogo dukkho.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là ‘xa những vật/người đáng yêu cũng là khổ’? Ở đây, người mà không gặp gỡ, giao thiệp, kết hợp, hoà nhập với các sắc, thính, khí, vị, xúc, pháp dễ chịu, đáng yêu, vừa ý; hoặc với những người nào mà muốn cho người ấy có được lợi ích, tốt đẹp, an lòng, sự an tịnh khỏi trói buộc, hoặc mẹ, cha, anh, chị, bạn hữu, ân nhân, hoặc thân quyến; này các tỳ-khuru, đây được gọi là ‘xa những vật/người đáng yêu cũng là khổ’.)

54. *Katamañca, bhikkhave, yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ? Jātidhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati – ‘aho vata mayaṃ na jātidhammā assāma, na ca vata no jāti āgaccheyyā’ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Jarādhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati – ‘aho vata mayaṃ na jarādhammā assāma, na ca vata no jarā āgaccheyyā’ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Byādhidhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati ‘aho vata mayaṃ na byādhidhammā assāma, na ca vata no byādhi āgaccheyyā’ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Marañadhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati ‘aho vata mayaṃ na marañadhammā assāma, na ca vata no maraṇaṃ āgaccheyyā’ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati ‘aho vata mayaṃ na sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammā assāma, na ca vata no sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammā āgaccheyyū’nti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là ‘không được thứ mong muốn cũng là khổ’? Này các tỳ-khuru, sự ước muốn như vậy khởi sanh cho chúng sanh có bản chất sanh ra: ‘Ôi, (ước gì) chúng ta sẽ không có bản chất sanh ra, và sự sanh không nên có/xuất hiện cho chúng ta’. Nhưng điều này không thể có được bằng sự ước muốn, (vậy) đây (cũng) là ‘không được thứ mong muốn cũng là khổ’. Này các tỳ-khuru, sự ước muốn như vậy khởi sanh cho chúng sanh có bản chất già nua: ‘Ôi, (ước gì) chúng ta sẽ không có bản chất già nua, và sự già không nên có/xuất hiện cho chúng ta’. Nhưng điều này không thể có được bằng sự ước muốn, (vậy) đây (cũng) là ‘không được thứ mong muốn cũng là khổ’. Này các tỳ-khuru, sự ước muốn như vậy khởi sanh cho chúng sanh có bản chất tật bệnh: ‘Ôi, (ước gì) chúng ta sẽ không có bản chất tật bệnh, và sự bệnh không nên có/xuất hiện cho chúng ta’. Nhưng điều này không thể có được bằng sự ước muốn, (vậy) đây (cũng) là ‘không được thứ mong muốn cũng là khổ’. Này các tỳ-khuru, sự ước muốn như vậy khởi sanh cho chúng sanh có bản chất chết: ‘Ôi, (ước gì) chúng ta sẽ không có bản chất chết, và sự chết không nên có/xuất hiện cho chúng ta’. Nhưng điều này không thể có được bằng sự ước muốn, (vậy) đây (cũng) là ‘không được thứ mong muốn cũng là khổ’. Này các tỳ-khuru, sự ước muốn như vậy khởi sanh cho chúng sanh có bản chất sầu muộn – bi ai – đau đớn – ưu phiền – áo não: ‘Ôi, (ước gì) chúng ta sẽ không có bản chất sầu muộn – bi ai – đau đớn – ưu phiền – áo não, và sự sầu muộn – bi ai – đau đớn – ưu phiền – áo não không nên có/xuất hiện cho chúng ta’. Nhưng điều này không thể có được bằng sự ước muốn, (vậy) đây (cũng) là ‘không được thứ mong muốn cũng là khổ’.)

55. *Katame ca, bhikkhave, saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā? Seyyathidaṃ – rūpupādānakkhandho, vedanupādānakkhandho, saññupādānakkhandho, saṅkhārupādānakkhandho, viññānupādānakkhandho. Ime vuccanti, bhikkhave, saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā. Idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkhaṃ ariyasaccaṃ.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là ‘tóm lại năm uẩn bị chấp thủ là khổ’? Tức là sắc uẩn bị chấp thủ, thọ uẩn bị chấp thủ, tưởng uẩn bị chấp thủ, hành uẩn bị chấp thủ, thức uẩn bị chấp thủ. Này các tỳ-khuru, đây được gọi là ‘tóm lại năm uẩn bị chấp thủ là khổ’. Này các tỳ-khuru, đây được gọi là Khổ thánh đế/Chân lý về khổ.)

Ngữ vựng:

bhāṇavāra (nt): phần, đoạn
dukkhasaccaniddesa = *dukkhasacca* + *niddesa* (nt)
upāyāsa (nt): sự khổ não/đau xót/thương tiếc
sattanikāya = *satta* (nt) chúng sanh, sinh vật + *nikāya* (nt) nhóm, loại, sự tập hợp
jāti (nut): sự sanh/tái sanh
sañjāti (nut): sự sanh ra/ra đời, nguồn gốc
okkanti (nut từ *okkamati*): sự xuất hiện/trở thành/hiện ra
abhinibbatti (nut): sự tái sanh/trở thành
pātubhāva (nt): sự xuất hiện/hiện khởi

paṭilābha (nt): sự có được/đạt được/trở thành
jarā (nut): sự già nua/suy tàn
jīraṇatā (nut): tình trạng già yếu/suy tàn
khaṇḍicca (trut): tình trạng lung lay/gãy (răng)
pālicca (trut): sự bạc tóc
valittacatā (nut): tình trạng da nhăn nheo
āyu (trut): tuổi thọ, thọ mạng
samhāni (nut): sự ngăn lại/rút lại/giảm bớt
indriya (trut): khả năng, nhiệm vụ, yếu tố điều khiển, căn

paripāka (nt): sự chín muồi/trưởng thành/hoàn hảo
cuti (nut): sự qua đời
cavanatā (nut): tình trạng đỗi đời
bheda (nt): sự gãy/đứt/tan rã
antaradhāna (trut): sự biến mất/tiêu tan
maccu (nt): sự chết, tử thân
kālakiriyā (nut): lúc lâm chung, sự chết
kaḷevara (trut): tử thi, xác chết
nikkhepa (nt): sự từ bỏ/loại ra
jīvitindriyassupaccheda = *jīvitindriya* (trut) mạng quyền, sức sống, sinh lực + *upaccheda* (nt) sự tan vỡ/hủy hoại/cắt đứt
aññataraññatara = *aññatara* (tt) nào đó + *aññatara*
byasana, vyasana (trut): sự bất hạnh/phá huỷ/tiêu tan
samannāgata (tt): phú cho, có được
phuṭṭha (qkpt của *phusati*): xúc động, bị ảnh hưởng bởi
soka (nt): nỗi đau buồn/sầu khổ
socanā (nut): sự sầu não/buồn phiền
socitatta (trut): sự buồn rầu/âu sầu
antosoka (nt): sự ưu tư/sầu khổ trong tâm = *anto* (bbt) nội tại, bên trong + *soka*
antoparisoka (nt): sự thống khổ/đau buồn cùng cực trong tâm
ādeva (nt): sự khóc lóc/rên rỉ
parideva (nt): sự khóc than/than van
ādevanā (nut): sự bi thương/khóc lóc
paridevanā (nut): sự bi ai/ khóc than
ādevitatta (trut): thái độ bi thương/khóc lóc
paridevitatta (trut): thái độ bi ai/khóc than
kāyika (tt): thuộc về thân/cơ thể
asāta (trut): sự khó chịu/không thoải mái = *a+sāta*
kāyasamphassaja = *kāya* + *samphassa* (nt) sự tiếp xúc/đụng chạm + *ja* (tt) được sanh/tạo ra

vedayita (qkpt của *vedeti*): được cảm giác/kinh qua
cetasika (tt): thuộc về tâm/ý
manosamphassaja = *mana* (nt, trut) tâm/ý thức + *samphassa* + *ja*
āyāsa (nt): sự buồn phiền/phiền muộn
upāyāsa (nt): sự khổ não/đau khổ
āyāsitatta (trut): thái độ buồn phiền/phiền muộn
upāyāsitatta (trut): thái độ khổ não/đau khổ
aniṭṭha = *na* + *iṭṭha* (qkpt của *icchatī*) dễ chịu, hài lòng, vui thích
akanta = *na* + *kanta* (qkpt của *kāmeti*) vui thích, thú vị, đáng yêu
amanāpa = *na* + *manāpa* (tt) duyên dáng, dễ thương, vừa ý
rūpa (trut): hình dáng, diện mạo, sắc tướng
sadda (nt): âm thanh, tiếng
gandha (nt): mùi
rasa (nt): vị
phoṭṭhabba (trut): sự đụng/chạm/tiếp xúc
anatthakāma = *na* + *attha* (tt) lợi ích + *kāma* (nt, trut) sự mong muốn, khao khát
ahitakāma = *na* + *hita* (qkpt của *dahati*) lợi ích/phù hợp/tốt đẹp + *kāma*
aphāsukakāmā = *na* + *phāsuka* (tt) tiện lợi/thoải mái/vừa ý + *kāma*
ayogakkhemakāmā = *na* + *yoga* (nt) sự ràng buộc/tham luyện + *khema* + *kāma*
saṅgati (nut từ *saṅgacchati*): sự gặp/liên kết/giao thiệp
samāgama (nt): sự gặp phải/giao thiệp
samodhāna (trut): sự gom lại/kết hợp/phối hợp
missībhāva = *missa* (tt) được pha trộn/thêm vào + *bhāva*
pattabba (khnpt của *pāpunāti*): có thể có/đạt được

Samudayasaccaniddeso

(Diễn giải Tập đế/Chân lý về nhân sanh khổ)

56. *'Katamañca, bhikkhave, dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ? Yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandīrāgasahagatā tatratatrābhinandinī, seyyathidaṃ – kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā.*

(Này các tỳ-khuru, gì là Tập thánh đế/Chân lý cao quý về nhân sanh khổ? Tham ái trong ai còn dẫn đến tái sanh, cấu hữu/khởi sanh cùng/đồng sanh với hỷ và tham, vui thích kiếp này kiếp khác/cõi này cõi kia, tức là – Dục ái, hữu ái và phi hữu ái.)

57. *'Sā kho panesā, bhikkhave, taṇhā kattha uppajjamānā uppajjati, kattha nivisamānā nivisati? Yaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.*

(Này các tỳ-khuru, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đâu, khi nương trú thì nương trú ở đâu? Ở đời có vật đáng yêu và vừa ý nào, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây.)

58. *'Kiñca loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ? Cakkhu loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Sotaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Ghānaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Jivhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Kāyo loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Mano loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.*

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Mắt là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Tai là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Mũi là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Lưỡi là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Thân là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Ý là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây.)

59. *'Rūpā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Saddā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Gandhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Rasā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Phoṭṭhabbā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Dhammā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.*

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? (Cảnh) sắc là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. (Cảnh) thanh là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. (Cảnh) khí là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. (Cảnh) vị là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. (Cảnh) xúc là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. (Cảnh) pháp là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây.)

60. *'Cakkhaviññānaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Sotaviññānaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā*

uppajjati, ettha nivasamānā nivasati. Ghānaviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivasamānā nivasati. Jivhāviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivasamānā nivasati. Kāyaviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivasamānā nivasati. Manoviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivasamānā nivasati.

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Nhãn thức là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Nhĩ thức là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Tỷ thức là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Thiệt thức là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Thân thức là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Ý thức là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây.)

61. *‘Cakkhusamphasso loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivasamānā nivasati. Sotasamphasso loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivasamānā nivasati. Ghānasamphasso loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivasamānā nivasati. Jivhāsamphasso loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivasamānā nivasati. Kāyasamphasso loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivasamānā nivasati. Manosamphasso loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivasamānā nivasati.*

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Nhãn xúc/sự xúc chạm của mắt là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Nhĩ xúc/sự xúc chạm của tai là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Tỷ xúc/sự xúc chạm của mũi là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Thiệt xúc/sự xúc chạm của lưỡi là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Thân xúc/sự xúc chạm của thân là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Ý xúc/sự xúc chạm của tâm là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây.)

62. *‘Cakkhusamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivasamānā nivasati. Sotasamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivasamānā nivasati. Ghānasamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivasamānā nivasati. Jivhāsamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivasamānā nivasati. Kāyasamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivasamānā nivasati. Manosamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivasamānā nivasati.*

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Thọ sanh từ nhãn xúc là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Thọ sanh từ nhĩ xúc là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Thọ sanh từ tỷ xúc là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Thọ sanh từ thiệt xúc là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây.)

ở đây. Thọ sanh từ thân xúc là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Thọ sanh từ ý xúc là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây.)

63. *‘Rūpasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati. Saddasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati. Gandhasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati. Rasasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati. Phoṭṭhabbasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati. Dhammasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati.*

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Sắc tướng (sự nhận biết cảnh sắc) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Thinh tướng (sự nhận biết cảnh thinh) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Khí tướng (sự nhận biết cảnh khí) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Vị tướng (sự nhận biết cảnh vị) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Xúc tướng (sự nhận biết cảnh xúc) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Pháp tướng (sự nhận biết cảnh pháp) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây.)

64. *‘Rūpasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati. Saddasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati. Gandhasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati. Rasasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati. Phoṭṭhabbasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati. Dhammasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati.*

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Sắc tư (ý định về cảnh sắc) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Thinh tư (ý định về cảnh thinh) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Khí tư (ý định về cảnh khí) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Vị tư (ý định về cảnh vị) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Xúc tư (ý định về cảnh xúc) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Pháp tư (ý định về cảnh pháp) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây.)

65. *‘Rūpataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati. Saddataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati. Gandhataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati. Rasataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati. Phoṭṭhabbataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati. Dhammataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati.*

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Sắc ái là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Thinh ái là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Khí ái là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Vị ái là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Xúc ái là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Pháp ái là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây.)

66. *‘Rūpavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Saddavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Gandhavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Rasavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Phoṭṭhabbavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Dhammavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati.*

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Sắc tầm (sự suy nghĩ về cảnh sắc) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Thinh tầm (sự suy nghĩ về cảnh thinh) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Khí tầm (sự suy nghĩ về cảnh khí) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Vị tầm (sự suy nghĩ về cảnh vị) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Xúc tầm (sự suy nghĩ về cảnh xúc) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Pháp tầm (sự suy nghĩ về cảnh pháp) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây.)

67. *‘Rūpavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Saddavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Gandhavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Rasavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Phoṭṭhabbavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Dhammavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Idam vuccati, bhikkhave, dukkhasamudayaṃ ariyasaccam.*

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Sắc tứ (sự suy xét về cảnh sắc) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Thinh tứ (sự suy xét về cảnh thinh) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Khí tứ (sự suy xét về cảnh khí) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Vị tứ (sự suy xét về cảnh vị) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Xúc tứ (sự suy xét về cảnh xúc) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây. Pháp tứ (sự suy xét về cảnh pháp) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy khởi sanh thì khởi sanh ở đây, khi nương trú thì nương trú ở đây.)

Ngữ vưng:

nivisati (*ni+√vis+a+ti*): dừng lại, an trú, đi vào
ettha (trt): ở đây
samphassa (nt): sự xúc chạm/tiếp xúc
samphassajā = samhassa + ja (tt) được khỏi sanh/sanh ra

sañcetanā (nut): ý nghĩ/định, sự nhận thức, tư
vitakka (nt): ý nghĩ, sự suy nghĩ, tâm
vicāra (nt): sự suy xét/kiểm tra, tứ

Nirodhasaccaniddeso

(Diễn giải Diệt đế/Chân lý về sự diệt khổ)

68. *‘Katamañca, bhikkhave, dukkhanirodham ariyasaccam? Yo tassāyeva tañhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là Diệt thánh đế/Chân lý cao quý về sự diệt khổ? Đó là sự ly tham và đoạn diệt hoàn toàn, sự xả ly, sự dứt bỏ, sự giải thoát, và sự không chấp trước đối với chính tham ái ấy.)

69. *‘Sā kho panesā, bhikkhave, tañhā kattha pahīyamānā pahīyati, kattha nirujjhamānā nirujjhati? Yaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā tañhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.*

(Này các tỳ-khuru, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đâu, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đâu? Ở đời có vật đáng yêu và vừa ý nào, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây.)

70. *‘Kiñca loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ? Cakkhu loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā tañhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Sotaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā tañhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Ghānaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā tañhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Jivhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā tañhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Kāyo loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā tañhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Mano loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā tañhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.*

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Mắt là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Tai là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Mũi là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Lưỡi là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Thân là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Ý là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây.)

71. *‘Rūpā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā tañhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Saddā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā tañhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Gandhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā tañhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Rasā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā tañhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Phoṭṭhabbā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā tañhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Dhammā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā tañhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.*

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? (Cảnh) sắc là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. (Cảnh) thanh là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. (Cảnh) khí là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. (Cảnh) vị là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. (Cảnh) xúc là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. (Cảnh) pháp là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây.)

72. *‘Cakkhaviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Sotaviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Ghānaviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Jivhāviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Kāyaviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Manoviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.*

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Nhãn thức là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Nhĩ thức là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Tỷ thức là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Thiệt thức là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Thân thức là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Ý thức là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây.)

73. *‘Cakkhusamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Sotasamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Ghānasamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Jivhāsamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Kāyasamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Manosamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.*

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Nhãn xúc/sự xúc chạm của mắt là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Nhĩ xúc/sự xúc chạm của tai là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Tỷ xúc/sự xúc chạm của mũi là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Thiệt xúc/sự xúc chạm của lưỡi là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Thân xúc/sự xúc chạm của thân là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Ý xúc/sự xúc chạm của tâm là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây.)

74. *‘Cakkhusamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Sotasamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Ghānasamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Jivhāsamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Kāyasamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Manosamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.*

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Thọ sanh từ nhãn xúc là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Thọ sanh từ nhĩ xúc là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Thọ sanh từ tỷ xúc là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Thọ sanh từ thiệt xúc là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Thọ sanh từ thân xúc là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Thọ sanh từ ý xúc là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây.)

75. *‘Rūpasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Saddasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Gandhasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Rasasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Phoṭṭhabbasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Dhammasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.*

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Sắc tướng (sự nhận biết cảnh sắc) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Thinh tướng (sự nhận biết cảnh thinh) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Khí tướng (sự nhận biết cảnh khí) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Vị tướng (sự nhận biết cảnh vị) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Xúc tướng (sự nhận biết cảnh xúc) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Pháp tướng (sự nhận biết cảnh pháp) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây.)

76. *‘Rūpasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Saddasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Gandhasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Rasasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Phoṭṭhabbasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Dhammasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.*

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Sắc tư (ý định về cảnh sắc) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở

đấy. Thinh tư (ý định về cảnh thinh) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đấy, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đấy. Khí tư (ý định về cảnh khí) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đấy, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đấy. Vị tư (ý định về cảnh vị) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đấy, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đấy. Xúc tư (ý định về cảnh xúc) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đấy, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đấy. Pháp tư (ý định về cảnh pháp) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đấy, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đấy.)

77. 'Rūpatanḥā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Saddatanḥā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Gandhatanḥā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Rasatanḥā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Phoṭṭhabbataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Dhammatanḥā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Sắc ái là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đấy, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đấy. Thinh ái là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đấy, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đấy. Khí ái là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đấy, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đấy. Vị ái là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đấy, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đấy. Xúc ái là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đấy, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đấy. Pháp ái là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đấy, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đấy.)

78. 'Rūpavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Saddavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Gandhavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Rasavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Phoṭṭhabbavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Dhammavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Sắc tầm (sự suy nghĩ về cảnh sắc) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đấy, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đấy. Thinh tầm (sự suy nghĩ về cảnh thinh) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đấy, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đấy. Khí tầm (sự suy nghĩ về cảnh khí) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đấy, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đấy. Vị tầm (sự suy nghĩ về cảnh vị) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đấy, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đấy. Xúc tầm (sự suy nghĩ về cảnh xúc) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đấy, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đấy. Pháp tầm (sự suy nghĩ về cảnh pháp) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đấy, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đấy.)

79. *‘Rūpavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Saddavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Gandhavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Rasavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Phoṭṭhabbavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Dhammavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ.*

(Gì là vật đáng yêu và vừa ý ở đời? Sắc tứ (sự suy xét về cảnh sắc) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Thinh tứ (sự suy xét về cảnh thính) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Khí tứ (sự suy xét về cảnh khí) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Vị tứ (sự suy xét về cảnh vị) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Xúc tứ (sự suy xét về cảnh xúc) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây. Pháp tứ (sự suy xét về cảnh pháp) là vật đáng yêu và vừa ý ở đời, khi tham ái ấy được đoạn trừ thì được đoạn trừ ở đây, khi được tiêu diệt thì được tiêu diệt ở đây.)

Ngữ vựng:

pahīyati (pa+√hā+ī+ya+ti, đt bị động của *pajahati*): bị/được đoạn trừ/dứt bỏ, tan biến
nirujjhati (ni+√rudh+ya+ti, đt bị động của *nirundhati*): bị/được phá huỷ/tiêu diệt

Maggasaccaniddeso

(Diễn giải Đạo đế/Chân lý về phương pháp dẫn đến sự diệt khổ)

80. *‘Katamañca, bhikkhave, dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là Đạo đế/Chân lý về phương pháp dẫn đến diệt khổ? Chính là Thánh đạo gồm tám phần này, tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định.)

81. *‘Katamā ca, bhikkhave, sammādiṭṭhi? Yaṃ kho, bhikkhave, dukkhe ñāṇaṃ, dukkhasamudaye ñāṇaṃ, dukkhanirodhe ñāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammādiṭṭhi.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là chánh kiến? Đây các tỳ-khuru, tri kiến nào về khổ, tri kiến nào về nhân sanh khổ, tri kiến nào về sự diệt khổ, và tri kiến nào về phương pháp dẫn đến sự diệt khổ; này các tỳ-khuru, đây được gọi là chánh kiến.)

82. *‘Katamo ca, bhikkhave, sammāsaṅkappo? Nekkhammasaṅkappo abyāpādasāṅkappo avihimsāsaṅkappo, ayaṃ vuccati bhikkhave, sammāsaṅkappo.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là chánh tư duy? Đó là xuất ly tư duy, vô sân tư duy, và vô/bất hại tư duy; này các tỳ-khuru, đây được gọi là chánh tư duy.)

83. *'Katamā ca, bhikkhave, sammāvācā? Musāvādā veramaṇī piṣuṇāya vācāya veramaṇī pharusāya vācāya veramaṇī samphappalāpā veramaṇī, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāvācā.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là chánh ngữ? Đó là sự kiêng tránh nói dối, sự kiêng tránh nói đâm thọc, kiêng tránh nói thô lỗ, và sự kiêng tránh nói nhảm nhí; này các tỳ-khuru, đây được gọi là chánh ngữ.)

84. *'Katamo ca, bhikkhave, sammākammanto? Pāṇātipātā veramaṇī adinnādānā veramaṇī kāmesu micchācārā veramaṇī, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammākammanto.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là chánh nghiệp? Đó là sự kiêng tránh sát sanh, sự kiêng tránh trộm cắp, sự kiêng tránh tà hạnh trong các dục; này các tỳ-khuru, đây được gọi là chánh nghiệp.)

85. *'Katamo ca, bhikkhave, sammāājīvo? Idha, bhikkhave, ariyasāvako micchāājīvaṃ pahāya sammāājīvena jīvaṃ kappeti, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāājīvo.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là chánh mạng? Ở đây, này các tỳ-khuru, vị Thánh đệ tử từ bỏ sinh kế sai quấy và sống bằng sinh kế chân chánh; này các tỳ-khuru, đây được gọi là chánh mạng.)

86. *'Katamo ca, bhikkhave, sammāvāyāmo? Idha, bhikkhave, bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati; uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati; anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati; uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ ṭhitiyā asammosāya bhīyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāvāyāmo.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là chánh tinh tấn? Ở đây, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru khởi lên ý định/mong muốn, cố gắng, áp dụng/vực dậy sự tinh tấn, quyết tâm, tinh cần vì sự không khởi sanh đối với các ác và bất thiện pháp chưa sanh; (vị ấy) khởi lên ý định/mong muốn, cố gắng, áp dụng/vực dậy sự tinh tấn, quyết tâm, tinh cần vì sự đoạn trừ đối với các ác và bất thiện pháp đã sanh; (vị ấy) khởi lên ý định/mong muốn, cố gắng, áp dụng/vực dậy sự tinh tấn, quyết tâm, tinh cần vì sự khởi sanh đối với các thiện pháp chưa sanh; (vị ấy) khởi lên ý định/mong muốn, cố gắng, áp dụng/vực dậy sự tinh tấn, quyết tâm, tinh cần vì sự duy trì, sự không để giảm sút, sự tăng trưởng thêm, sự đầy đủ, sự thăng tiến, sự viên mãn đối với các thiện pháp đã sanh. Này các tỳ-khuru, đây được gọi là chánh tinh tấn.)

87. *'Katamā ca, bhikkhave, sammāsati? Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ; vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ; citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāsati.*

(Và này các tỳ-khuru, gì là chánh niệm? Ở đây, này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru (với) sự nhiệt tâm, tỉnh giác và niệm, tẩy trừ tham ưu ở đời và sống tùy quán thân trên thân; (với) sự nhiệt tâm, tỉnh giác và niệm, tẩy trừ tham ưu ở đời và sống tùy quán thọ trên các thọ; (với) sự nhiệt tâm, tỉnh giác và niệm, tẩy trừ tham ưu ở đời và sống tùy quán tâm trên tâm; (với) sự nhiệt tâm, tỉnh giác và niệm, tẩy trừ tham ưu ở đời và sống tùy quán pháp trên các pháp. Này các tỳ-khuru, đây được gọi là chánh niệm.)

88. *'Katamo ca, bhikkhave, sammāsamādhi? Idha, bhikkhave, bhikkhu vivicca kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamam jhānam upasampajja viharati. Vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso*

ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati, sato ca sampajāno, sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti ‘upekkhako satimā sukhavihārī’ti tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsati pārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāsamādhī. Idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ.

(Và này các tỳ-khuru, gì là chánh định? Ở đây, này các tỳ-khuru, (với) việc tách ly khỏi các dục và các bất thiện pháp, vị tỳ-khuru chứng đạt và an trú Sơ thiền có tâm và tứ, có hỷ lạc khởi sinh từ sự tách ly (ấy). (Với) sự loại bỏ tầm và tứ, an tịnh nội tâm, nhất tâm định tĩnh, vị ấy chứng đạt và an trú Nhị thiền không có tầm và tứ, có hỷ lạc khởi sinh từ định (ấy). (Với) sự ly hỷ và an trú xả, niệm và tỉnh giác, và thân được cảm nghiệm lạc, vị ấy chứng đạt và an trú Tam thiền mà chư Thánh gọi là ‘Người trú lạc khi có xả và niệm’. (Với) sự từ bỏ lạc và khổ, sự diệt trừ hỷ và ưu trước đó, vị ấy chứng đạt và an trú Tứ thiền, không khổ không lạc, thanh tịnh nhờ xả và niệm. Đây các tỳ-khuru, đây được gọi là chánh định. Đây các tỳ-khuru, đây được gọi là Thánh đế về phương pháp dẫn đến sự diệt khổ.)

89. *‘Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. ‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsū ariyasaccesu.*

(Như vậy, vị ấy sống tùy quán pháp trên các pháp ở trong (của mình), hoặc sống tùy quán pháp trên các pháp ở ngoài (của chúng sanh khác), hoặc sống tùy quán pháp trên các pháp ở cả trong lẫn ngoài (của mình và chúng sanh khác). Hoặc vị ấy sống tùy quán pháp sanh khởi trong các pháp, hoặc sống tùy quán pháp hoại diệt trong các pháp, hoặc sống tùy quán pháp sanh khởi và hoại diệt trong các pháp. Hoặc vị ấy có niệm là: ‘Có pháp đây’ được an trú đến mức chỉ còn tuệ và niệm, và vị ấy không y cứ, không bám chấp bất cứ thứ gì trên đời. Đây các tỳ-khuru, cùng (với cách) như vậy, vị tỳ-khuru sống tùy quán pháp trên bốn pháp Thánh đế.)

Saccapabbaṃ niṭṭhitaṃ. (Dứt phần Đế/chân lý)

Dhammānupassanā niṭṭhitā. (Dứt Tùy quán pháp)

90. *‘Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattavassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.*

(Thật vậy, này các tỳ-khuru, nếu bất cứ ai tu tập về bốn chỗ thiết lập niệm này trong bảy năm, một trong hai quả có thể được mong chờ cho vị ấy: quả vị A-ra-hán ngay trong hiện tại hoặc quả vị Bất-lai (trong tương lai nếu) còn sót chấp thủ.)

91. *‘Tiṭṭhantu, bhikkhave, sattavassāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha vassāni tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.*

(Đây các tỳ-khuru, hãy an trú suốt bảy năm. Đây các tỳ-khuru, nếu bất cứ ai tu tập về bốn chỗ thiết lập niệm này trong sáu năm, một trong hai quả có thể được mong chờ cho vị ấy: quả vị A-ra-hán ngay trong hiện tại hoặc quả vị Bất-lai (trong tương lai nếu) còn sót chấp thủ.)

‘Tiṭṭhantu, bhikkhave, cha vassāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya pañca vassāni tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

(Này các tỳ-khuru, hãy an trú suốt sáu năm. Này các tỳ-khuru, nếu bất cứ ai tu tập về bốn chỗ thiết lập niệ̃m này trong năm năm, một trong hai quả có thể được mong chờ cho vị ấy: quả vị A-ra-hán ngay trong hiện tại hoặc quả vị Bất-lai (trong tương lai nếu) còn sót chấp thủ.)

‘Tiṭṭhantu, bhikkhave, pañca vassāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cattāri vassāni tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

(Này các tỳ-khuru, hãy an trú suốt năm năm. Này các tỳ-khuru, nếu bất cứ ai tu tập về bốn chỗ thiết lập niệ̃m này trong bốn năm, một trong hai quả có thể được mong chờ cho vị ấy: quả vị A-ra-hán ngay trong hiện tại hoặc quả vị Bất-lai (trong tương lai nếu) còn sót chấp thủ.)

‘Tiṭṭhantu, bhikkhave, cattāri vassāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya tīṇi vassāni tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

(Này các tỳ-khuru, hãy an trú suốt bốn năm. Này các tỳ-khuru, nếu bất cứ ai tu tập về bốn chỗ thiết lập niệ̃m này trong ba năm, một trong hai quả có thể được mong chờ cho vị ấy: quả vị A-ra-hán ngay trong hiện tại hoặc quả vị Bất-lai (trong tương lai nếu) còn sót chấp thủ.)

‘Tiṭṭhantu, bhikkhave, tīṇi vassāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya dve vassāni tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

(Này các tỳ-khuru, hãy an trú suốt ba năm. Này các tỳ-khuru, nếu bất cứ ai tu tập về bốn chỗ thiết lập niệ̃m này trong hai năm, một trong hai quả có thể được mong chờ cho vị ấy: quả vị A-ra-hán ngay trong hiện tại hoặc quả vị Bất-lai (trong tương lai nếu) còn sót chấp thủ.)

‘Tiṭṭhantu, bhikkhave, dve vassāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya ekaṃ vassaṃ tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

(Này các tỳ-khuru, hãy an trú suốt hai năm. Này các tỳ-khuru, nếu bất cứ ai tu tập về bốn chỗ thiết lập niệ̃m này trong một năm, một trong hai quả có thể được mong chờ cho vị ấy: quả vị A-ra-hán ngay trong hiện tại hoặc quả vị Bất-lai (trong tương lai nếu) còn sót chấp thủ.)

‘Tiṭṭhantu, bhikkhave, ekaṃ vassaṃ. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattamāsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

(Này các tỳ-khuru, hãy an trú suốt một năm. Này các tỳ-khuru, nếu bất cứ ai tu tập về bốn chỗ thiết lập niệ̃m này trong bảy tháng, một trong hai quả có thể được mong chờ cho vị ấy: quả vị A-ra-hán ngay trong hiện tại hoặc quả vị Bất-lai (trong tương lai nếu) còn sót chấp thủ.)

92. *‘Tiṭṭhantu, bhikkhave, satta māsāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha māsāni tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.*

(Này các tỳ-khuru, hãy an trú suốt bảy tháng. Này các tỳ-khuru, nếu bất cứ ai tu tập về bốn chỗ thiết lập niệ̃m này trong sáu tháng, một trong hai quả có thể được mong chờ cho vị ấy: quả vị A-ra-hán ngay trong hiện tại hoặc quả vị Bất-lai (trong tương lai nếu) còn sót chấp thủ.)

‘Tiṭṭhantu, bhikkhave, cha māsāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya pañca māsāni tassa dvinnam phalānam aññataram phalam pāṭikaṅkham diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

(Ngày các tỳ-khuru, hãy an trú suốt sáu tháng. Ngày các tỳ-khuru, nếu bất cứ ai tu tập về bốn chỗ thiết lập niệ̃m này trong năm tháng, một trong hai quả có thể được mong chờ cho vị ấy: quả vị A-ra-hán ngay trong hiện tại hoặc quả vị Bất-lai (trong tương lai nếu) còn sót chấp thủ.)

‘Tiṭṭhantu, bhikkhave, pañca māsāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cattāri māsāni tassa dvinnam phalānam aññataram phalam pāṭikaṅkham diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

(Ngày các tỳ-khuru, hãy an trú suốt năm tháng. Ngày các tỳ-khuru, nếu bất cứ ai tu tập về bốn chỗ thiết lập niệ̃m này trong bốn tháng, một trong hai quả có thể được mong chờ cho vị ấy: quả vị A-ra-hán ngay trong hiện tại hoặc quả vị Bất-lai (trong tương lai nếu) còn sót chấp thủ.)

‘Tiṭṭhantu, bhikkhave, cattāri māsāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya tīṇi māsāni tassa dvinnam phalānam aññataram phalam pāṭikaṅkham diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

(Ngày các tỳ-khuru, hãy an trú suốt bốn tháng. Ngày các tỳ-khuru, nếu bất cứ ai tu tập về bốn chỗ thiết lập niệ̃m này trong ba tháng, một trong hai quả có thể được mong chờ cho vị ấy: quả vị A-ra-hán ngay trong hiện tại hoặc quả vị Bất-lai (trong tương lai nếu) còn sót chấp thủ.)

‘Tiṭṭhantu, bhikkhave, tīṇi māsāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya dve māsāni tassa dvinnam phalānam aññataram phalam pāṭikaṅkham diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

(Ngày các tỳ-khuru, hãy an trú suốt ba tháng. Ngày các tỳ-khuru, nếu bất cứ ai tu tập về bốn chỗ thiết lập niệ̃m này trong hai tháng, một trong hai quả có thể được mong chờ cho vị ấy: quả vị A-ra-hán ngay trong hiện tại hoặc quả vị Bất-lai (trong tương lai nếu) còn sót chấp thủ.)

‘Tiṭṭhantu, bhikkhave, dve māsāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya ekaṃ māsaṃ tassa dvinnam phalānam aññataram phalam pāṭikaṅkham diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

(Ngày các tỳ-khuru, hãy an trú suốt hai tháng. Ngày các tỳ-khuru, nếu bất cứ ai tu tập về bốn chỗ thiết lập niệ̃m này trong một tháng, một trong hai quả có thể được mong chờ cho vị ấy: quả vị A-ra-hán ngay trong hiện tại hoặc quả vị Bất-lai (trong tương lai nếu) còn sót chấp thủ.)

‘Tiṭṭhantu, bhikkhave, eko māso. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya aḍḍhamāsaṃ tassa dvinnam phalānam aññataram phalam pāṭikaṅkham diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

(Ngày các tỳ-khuru, hãy an trú suốt một tháng. Ngày các tỳ-khuru, nếu bất cứ ai tu tập về bốn chỗ thiết lập niệ̃m này trong nửa tháng, một trong hai quả có thể được mong chờ cho vị ấy: quả vị A-ra-hán ngay trong hiện tại hoặc quả vị Bất-lai (trong tương lai nếu) còn sót chấp thủ.)

‘Tiṭṭhantu, bhikkhave, aḍḍhamāso. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattāhaṃ, tassa dvinnam phalānam aññataram phalam pāṭikaṅkham diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

(Ngày các tỳ-khuru, hãy an trú suốt nửa tháng. Ngày các tỳ-khuru, nếu bất cứ ai tu tập về bốn chỗ thiết lập niệ̃m này trong một tuần, một trong hai quả có thể được mong chờ cho vị ấy: quả vị A-ra-hán ngay trong hiện tại hoặc quả vị Bất-lai (trong tương lai nếu) còn sót chấp thủ.)

93. *‘Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā sokaparidevānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānāti. Iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametam paṭicca vutta’nti. Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.*

(Đây các tỳ-khuru, đây là con đường có một mục đích/nhất hướng cho sự thanh tịnh của chúng sanh, cho việc chế ngự sáu bi, cho sự tiêu tan khổ ưu, cho sự chứng đạt trí tuệ, và cho sự giác ngộ Níp-bàn, tức là bốn sự thiết lập niệ̃m. Lời nói nào đã nói như vậy, do duyên ấy nên được nói như thế. Thế Tôn đã thuyết điều này. Chư tỳ-khuru có tâm hoan hỷ, thọ nhận lời dạy (ấy) của Thế Tôn.)

Mahāsatiṭṭhānasuttaṃ niṭṭhitam. (Dứt Đại kinh thiết lập niệ̃m)

Ngữ vựng:

nekkhammasaṅkappa = *nekkhamma* (trut) sự xuất ly đời sống thế tục hoặc tham ái + *saṅkappa*

avihiṃsā = *na* + *vihimsā* (nut) sự tổn hại/xúc phạm

musāvādā = *musā* (trt) sai quấy, sai trái + *vāda* (nt) lời/sự nói

veramaṇī (nut): sự tránh xa/kiêng tránh

pisuṇa (tt): vu khống, đâm thọc

vācā (nut): sự/lời nói

pharusa (tt): thô lỗ, cộc cằn

samphappalāpa = *sampha* (tt) phù phiếm + *palāpa* (tt) vô ích, nhảm nhí

kammanta (trut): công việc, hành động, nghiệp

pāṇātipāta = *pāṇa* (nt) chúng sanh, mạng sống + *atipāta* (nt) sự tấn công/giết hại

adinnādāna = *na* + *dinna* (qkpt của *deti*) cho, tặng + *ādāna* (trut) sự lấy

kāmesumicchācāra = *kāmesu* + *micchā* (trt) sai quấy, sai lạc + *ācāra* (nt) hạnh kiểm, sở hành

ājīva (nt): sinh kế, nghề nghiệp

pahāya (bbqkpt của *pajahati*) sau khi từ bỏ/đoạn trừ

jīvita (trut): mạng/đời sống

kappeti ($\sqrt{kapp+e+ti}$): tạo tác, xây dựng, sắp xếp, chuẩn bị

janeti ($\sqrt{jan+e+ti}$): phát khởi, tạo ra

vāyamati ($vi+\bar{a}+\sqrt{yam+a+ti}$): cố gắng, nỗ lực

vīriya (trut): sự tinh tấn/cố gắng, nghị lực

ārabhati ($\bar{a}+\sqrt{rabh+a+ti}$): bắt đầu, áp dụng

paggaṇhāti ($pa+\sqrt{gah+nā+ti}$): nỗ lực, quyết tâm

padahati ($pa+\sqrt{dah+a+ti}$): cố gắng, tinh cần

uppāda (nt): sự khởi sanh/xuất hiện

pahāna (trut): sự đoạn trừ/từ bỏ

asammosa = *na* + *sammosa* (nt) sự bối rối/lẫn lộn

bhīyyobhāva (nt): tăng thêm, có hơn thế

vepulla (trut): sự phát triển đầy đủ, sự đầy đủ

pāripūrī (nut): sự hoàn thành/làm cho đầy đủ

viviceva = *vivicca* (bbt) tách khỏi + *eva*

vivekaja = *viveka* (nt) sự tách ra/tháo rời/viễn ly + *ja*

upasampajja (bbqkpt của *upasampajjati*): sau khi chứng đạt/có được

vūpasama (nt): sự chấm dứt/an tịnh/dừng lại

sampasādana (trut): sự tịnh lặng/lắng dịu

cetasa = *ceto* (trut): ý, tâm thức

ekodibhāva (trut): sự định tâm/chuyên chú = *ekodi+bhāva*

upekkhaka (tt): vô tư, dửng dưng, xả

paṭisaṃvedeti (*paṭi+saṃ+√vid+e+ti*): cảm
nghiệm/giác, kinh qua

ācikkhati (*ā+√cikkh+a+ti*): nói, thuật lại,
giải thích

sukhavihārī = *sukha* + *vihārin* (tt) sống, cư
trú

pahāna (trut): sự từ bỏ/đoạn trừ

phala (trut): kết quả

pāṭikaṅkha (tt): được mong chờ/trông đợi

upādisesa (tt): vẫn còn dựa vào sanh hữu,
hữu dư

anāgāmitā (nut): trạng thái của vị Bất Lai,
Bất Lai quả

paṭicca (bbt): do, vì, liên quan đến

vutta (qkpt của *vadati*): đã nói